

TTĐT

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

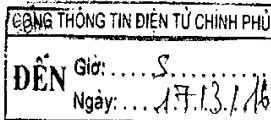
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 76 /BC-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO

**Việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới
năm 2015 và giai đoạn 2011 - 2015**



Kính gửi: Quốc hội.

Thực hiện Điều 25 Luật Bình đẳng giới, Chính phủ báo cáo Quốc hội về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2015 và giai đoạn 2011 - 2015 với những nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN LUẬT BÌNH ĐẲNG GIỚI

1. Xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chính sách, mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới và thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng chính sách, pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch và dự án phát triển kinh tế - xã hội

a) Việc xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật và thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng chính sách, pháp luật

Trong giai đoạn 2011 - 2015, các Bộ, ngành đã chủ trì, soạn thảo và trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thông qua nhiều văn bản quy phạm pháp luật quan trọng, đảm bảo các nguyên tắc bình đẳng giới đã được quy định trong Luật Bình đẳng giới. Theo báo cáo của các Bộ, ngành đã thực hiện và tuân thủ nghiêm trình tự lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 21 Luật Bình đẳng giới. Bên cạnh đó, việc ban hành văn bản¹ hướng dẫn về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và bộ công cụ lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Đây là công cụ quan trọng để việc thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới được đi vào nề nếp, thực chất và phát huy tính hiệu quả trong quá trình xây dựng và ban hành văn bản.

Tính từ năm 2011 đến hết năm 2015, Quốc hội đã ban hành Hiến pháp năm 2013 và 27 Bộ luật/Luật; Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 02 Pháp lệnh và hơn 40 Nghị định được thực

¹ Thông tư số 17/2014/TT-BTP ngày 13/8/2014 của Bộ Tư pháp

hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới đảm bảo đúng quy định (Chi tiết tại Phụ lục I đính kèm).

Sau 9 năm kể từ khi Luật Bình đẳng giới có hiệu lực thi hành việc thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong quá trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện bài bản hơn. Năm 2015, nhiều dự thảo văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác bình đẳng giới đã được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành đã ban hành hoặc trình ban hành theo thẩm quyền nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ².

Theo báo cáo về tình hình thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương³ việc xây dựng, ban hành và triển khai các quy định của Luật Bình đẳng giới đã được triển khai nghiêm túc. Các Bộ, ngành và cơ quan liên quan đã áp dụng các nguyên tắc bình đẳng giới, trình tự lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong quá trình xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý, đồng thời chủ động xây dựng các chính sách riêng nhằm hỗ trợ phụ nữ và lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong hoạt động của đơn vị⁴. Tuy nhiên, việc lồng ghép bình đẳng giới trong các văn bản còn hình thức chưa có nhiều quy định cụ thể do trong quá trình đánh giá vấn đề bình đẳng giới đơn vị soạn thảo cho rằng không có các quy định phân biệt giới, không có nguy cơ gây bất bình đẳng giới.

b) Việc thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng chiến lược, chương trình, kế hoạch và dự án phát triển kinh tế - xã hội

Giai đoạn 2011 - 2015, nhiều Chương trình, Đề án đã được ban hành với các nội dung nổi bật về các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới như: Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2015; Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030; Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020; Chương trình hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình đến năm 2020.

Đặc biệt trong năm 2015, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một số chính sách, chương trình, đề án có liên quan đến bình đẳng giới như: Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh

² Phần V, Phụ lục I đính kèm

³ Chi tiết Phụ lục II và III kèm theo

⁴ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã tích cực trong việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng cơ chế, quy chế đặc biệt là quy định về công tác đảng, công tác cán bộ. Số lượng đảng viên nữ không ngừng tăng lên và chiếm tỷ trọng cao trong tổng số đảng viên, tỷ lệ đảng viên nữ chiếm 51% trên tổng số đảng viên toàn ngành. Hằng năm số đảng viên nữ chiếm tỷ lệ từ 51-53% trong tổng số đảng viên được kết nạp. Năm 2015, tỷ lệ nữ chiếm 44,4% trong tổng số cán bộ được quy hoạch trong toàn ngành; Đài Tiếng nói Việt Nam đã chú trọng đến công tác tạo nguồn đối với cán bộ nữ; thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, nghe nói chuyện chuyên đề và tổ chức các hội thảo về phụ nữ, trẻ em, luật bình đẳng giới....

con đúng chính sách dân số; Chương trình hành động quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016 - 2020⁵ với mục tiêu là “Giảm khoảng cách giới và nâng cao vị thế của phụ nữ trong một số lĩnh vực, ngành, vùng, địa phương có bất bình đẳng giới hoặc có nguy cơ bất bình đẳng giới cao, góp phần thực hiện thành công Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020”, đặc biệt lần đầu tiên Việt Nam đã có “Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới” từ ngày 15/11 đến 15/12 hằng năm; Đề án “Giảm thiểu tình trạng bạo lực gia đình tại khu vực nông thôn Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020”; Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2025”.

2. Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bình đẳng giới

Giai đoạn 2011 - 2015, công tác tuyên truyền bình đẳng giới đã được thực hiện và không ngừng được nâng cao cả về chất lượng và số lượng. Hai lĩnh vực được quan tâm nhiều nhất là bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị, phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới và phòng, chống bạo lực gia đình.

Năm 2015, trước thềm Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2015 - 2020 và bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021, truyền thông về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị được xem là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong công tác tuyên truyền, giáo dục về bình đẳng giới năm 2015. Một số kết quả nổi bật có thể kể đến như sau:

+ Nhiều Hội thảo thúc đẩy truyền thông về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị đã được Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, các Bộ, ngành, các tổ chức phi chính phủ tổ chức với sự tham dự của đại diện các Bộ, ngành và địa phương. Tại các Hội thảo, các đại biểu đã nêu lên những thuận lợi và khó khăn trong việc triển khai bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị, trên cơ sở đó cùng thảo luận, thống nhất về các nội dung liên quan về đẩy mạnh truyền thông trong lĩnh vực chính trị.

+ Từ tháng 3 năm 2015 Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đã ban hành Kế hoạch truyền thông về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị hướng tới Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2015 - 2020, bầu cử Quốc hội khóa XIV và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021 nhằm đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về bình đẳng giới nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm, sự đồng thuận và ủng hộ của cả hệ thống chính trị và người dân về lợi ích đối với việc tham gia của phụ nữ trong lãnh đạo, quản lý nhằm thúc đẩy thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị; góp phần nâng cao tỷ lệ phụ nữ tham gia cấp ủy Đảng các cấp nhiệm kỳ 2015 - 2020, đại biểu Quốc hội khóa XIV và

⁵ Sau 05 năm thực hiện Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2015, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã tiến hành đánh giá kết quả và xây dựng Chương trình hành động quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016 - 2020.

Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021.

+ Bên cạnh đó, nhiều hoạt động truyền thông về bình đẳng giới nổi bật khác được các bộ, ngành và địa phương triển khai⁶.

3. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ hoạt động về bình đẳng giới

Giai đoạn 2011 - 2015, tổ chức bộ máy cán bộ làm công tác nhà nước về bình đẳng giới được quan tâm xây dựng và kiện toàn ở cả Trung ương và địa phương. Tại một số cơ quan Trung ương đã giao đơn vị cụ thể phụ trách công tác này như Ủy ban dân tộc giao Vụ Dân tộc thiểu số, Bộ Công an giao Cục Công tác đảng và công tác quần chúng, Bộ Nội vụ giao Vụ Tổng hợp... Tại địa phương, tính đến hết năm 2014 có 13 địa phương đã thành lập Phòng bình đẳng giới hoặc bộ nhiệm trưởng phòng bình đẳng giới.

Năm 2015, tổ chức bộ máy cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về bình đẳng giới tiếp tục được duy trì. Nhằm góp phần nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác bình đẳng giới, các bộ, ngành và địa phương đã triển khai nhiều hoạt động, cụ thể như sau:

+ Xây dựng và phát triển một số tài liệu chuyên môn về bình đẳng giới: Tài liệu lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe; phát triển tài liệu tham khảo về các giải pháp nâng cao tỷ lệ phụ nữ tham chính; hướng dẫn sinh hoạt câu lạc bộ ngăn ngừa và giảm thiểu tác hại của bạo lực trên cơ sở giới; tài liệu về kỹ năng làm việc với nam giới bị khủng hoảng; bên cạnh các hoạt động nâng cao năng lực thuộc dự án của Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2015, đã tổ chức 22 lớp tập huấn trên phạm vi toàn quốc với sự tham gia của hơn 900 đại biểu.

+ Triển khai thực hiện các hoạt động có tính chất tập huấn nâng cao năng lực thống kê giới cho các bộ/ngành và địa phương. Hoàn thiện, phổ biến nghiên cứu các yếu tố rủi ro về bạo lực đối với phụ nữ; xây dựng “Sổ tay

⁶ Tổ chức Toạ đàm 20 năm thực hiện Cương lĩnh hành động Bắc Kinh, Toạ đàm đã thu hút sự tham dự của các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước qua các thời kỳ, Đại sứ của một số Đại sứ quán tại Việt Nam, đại diện các Bộ, ngành và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Toạ đàm đã nêu bật những đóng góp của Việt Nam trong việc thúc đẩy vai trò, vị thế của phụ nữ và thực hiện bình đẳng giới trong 20 năm qua kể từ khi Việt Nam tham gia cam kết thực hiện Cương lĩnh hành động Bắc Kinh.

Thực hiện các hoạt động truyền thông về bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ trên kênh Truyền hình Quốc phòng Việt Nam, tờ Thông tin Phụ nữ Quân đội và các báo của đơn vị đã có gần 200 bài viết về công tác phụ nữ và công tác vì sự tiến bộ phụ nữ, tuyên truyền về các tấm gương phụ nữ tiêu biểu trong học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh trên các lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy, lao động sản xuất, chăm sóc sức khỏe bộ đội... Biên soạn, phát hành các sản phẩm truyền thông (sách, bút, sổ, đĩa hình...) cấp phát cho đơn vị.

Tại các địa phương, các hoạt động tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về bình đẳng giới được các cấp, các ngành quan tâm triển khai thực hiện với nhiều hình thức phong phú, đa dạng như xây dựng pano, áp phích tuyên truyền về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị (Hà Nam, Kon Tum...); tổ chức các hội thi tìm hiểu về bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới (Hà Tĩnh, Đắk Lắk...);

hướng dẫn sử dụng số liệu thống kê giới”.

+ 100% các Bộ, ngành và địa phương có báo cáo về tổ chức tập huấn hoặc thực hiện lồng ghép nội dung bình đẳng giới trong các hoạt động tập huấn tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

4. Việc xây dựng, duy trì các mô hình cung cấp dịch vụ, hỗ trợ bình đẳng giới

Thông qua việc thực hiện Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2015, các mô hình cung cấp dịch vụ, hỗ trợ bình đẳng giới được triển khai thực hiện trên phạm vi toàn quốc. Bên cạnh việc duy trì các hoạt động đã được thực hiện trong giai đoạn 2011 - 2014, một số hoạt động mới nổi bật năm 2015 như sau:

+ Mô hình hỗ trợ phụ nữ tạo việc làm, khởi sự và phát triển doanh nghiệp đã được mở rộng. Như vậy, đến hết năm 2015, đã có 07/10 đơn vị được lựa chọn để triển khai mô hình này⁷. Có tổng số 320 phụ nữ đã được lựa chọn để hỗ trợ tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng khởi sự doanh nghiệp.

+ Thí điểm thành lập và vận hành Trung tâm công tác xã hội cung cấp dịch vụ hỗ trợ thực hiện hoạt động bình đẳng giới tại một số tỉnh, thành phố: Năm 2015, tiếp tục hỗ trợ cho Trung tâm công tác xã hội tỉnh Bến Tre và Quảng Ninh để tổ chức thực hiện dịch vụ tư vấn, hỗ trợ về bình đẳng giới.

Cùng với việc triển khai các mô hình từ nguồn ngân sách nhà nước với sự hỗ trợ từ quốc tế, mô hình Trung tâm nâng cao năng lực dạy nghề cho phụ nữ tại thành phố Cần Thơ, Thái Bình, Quảng Nam tiếp tục được duy trì, trong đó tập trung vào các hoạt động đào tạo nghề, giới thiệu việc làm cho phụ nữ, bồi dưỡng kỹ năng tư vấn nhóm cho các tư vấn viên của các Trung tâm dịch vụ việc làm.

5. Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bình đẳng giới

Trong 5 năm qua, công tác thanh tra, kiểm tra về bình đẳng giới luôn được thực hiện thường xuyên. Đã tổ chức các lớp tập huấn chuyên về bình đẳng giới cho đội ngũ thanh tra trong toàn ngành; đồng thời thường xuyên cử Thanh tra viên tham gia các đợt tập huấn, hội thảo chuyên đề trong lĩnh vực bình đẳng giới.

Năm 2015 Chính phủ đã chỉ đạo tổ chức thanh tra, kiểm tra tại 04 địa phương (Phú Thọ, Sơn La, Cao Bằng và Quảng Bình) về việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bình đẳng giới, tập trung vào việc thực hiện pháp luật về lao động, bình đẳng giới tại 117 doanh nghiệp với tổng số 88.649 lao động (trong đó 67.618/88.649 là lao động nữ chiếm 76,43% tổng số lao động

⁷ 07 đơn vị được hỗ trợ bao gồm: Cần Thơ, Quảng Nam, Thái Bình, Phú Thọ, Hải Dương, thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ninh.

được thanh tra, kiểm tra). Qua kiểm tra, thanh tra đã phát hiện một số tồn tại:

+ Tại một số địa phương: Chưa tham mưu hiệu quả để ban hành chính sách khuyến khích người sử dụng lao động tạo điều kiện để lao động nữ có việc làm thường xuyên; chưa xây dựng chương trình đào tạo nghề dự phòng cho lao động nữ.

+ Tại một số doanh nghiệp: Chưa bố trí buồng tắm và buồng vệ sinh cho lao động nữ tại nơi làm việc; chưa tổ chức khám sức khỏe định kỳ hằng năm (khám chuyên khoa phụ nữ) cho lao động nữ; đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với lao động nữ vì mang thai, nghỉ thai sản; chưa thực hiện giảm bớt 01 giờ làm việc hằng ngày mà vẫn hưởng nguyên lương đối với lao động nữ làm công việc nặng nhọc khi mang thai từ tháng thứ 7 trở lên; chưa trả tiền lương thời gian cho lao động nữ hưởng lương theo sản phẩm khi lao động nữ phải nghỉ việc vì lý do hành kinh, cho con bú trong thời gian nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đã tổ chức 09 đoàn kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới tại các Bộ, ngành và địa phương. Kết quả cho thấy công tác tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức về bình đẳng giới đã được Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ (VSTBPN) và các Bộ, ngành, địa phương triển khai bằng nhiều hình thức. Việc thực hiện công tác cán bộ nữ nhìn chung còn nhiều khó khăn, tồn tại song bước đầu đã được Bộ, ngành, địa phương quan tâm triển khai thông qua việc xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện các chỉ thị, hướng dẫn, kế hoạch... Mặc dù, công tác cán bộ nữ đã được các Bộ, ngành, địa phương thực hiện, song chưa triệt để và toàn diện vì có khoảng cách khá lớn giữa quy hoạch và kết quả bổ nhiệm cán bộ nữ. Việc lồng ghép các chỉ tiêu về giới vào chương trình công tác của Bộ, ngành, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương chưa được quan tâm thực hiện. Công tác phối hợp giữa các ngành, đơn vị liên quan trong triển khai hoạt động bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ thiếu đồng bộ và chưa chặt chẽ. Việc bố trí kinh phí cho hoạt động bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ ở một số Bộ, ngành và địa phương chưa được quan tâm.

6. Công tác nghiên cứu, thống kê, công bố thông tin, số liệu về bình đẳng giới

Năm 2015, bước đầu rà soát, đánh giá thực trạng số liệu của các chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia và phối hợp với các Bộ, ngành liên quan đánh giá việc triển khai chế độ báo cáo theo quy định. Kết quả rà soát Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia cho thấy, hiện tại có 13/105 chỉ tiêu (12%) đã thu thập được đầy đủ số liệu theo các phân tổ, 67/105 chỉ tiêu (64%) thu thập số liệu không đầy đủ các phân tổ và 25/105 chỉ tiêu (24%) không thu thập được số liệu (Chi tiết tại Phụ lục VIII đính kèm).

Trong khuôn khổ thực hiện Chiến lược thống kê giai đoạn 2011 - 2020

tầm nhìn đến 2030 đã tiến hành nghiên cứu và ứng dụng phương pháp luận thống kê theo tiêu chuẩn quốc tế trong lĩnh vực thống kê giới và đã hoàn thiện 3 chuyên đề: Chuyên đề về nghiên cứu phương pháp luận thống kê giới của Liên hiệp quốc; chuyên đề phương pháp luận thống kê giới khu vực Châu Á- Thái Bình Dương và chuyên đề đề xuất ứng dụng phương pháp luận quốc tế vào thống kê giới ở Việt Nam. Kết quả của các chuyên đề này rất có ý nghĩa cho công tác thống kê giới hiện nay khi mà thống kê giới là một phạm trù thống kê tương đối mới đối với các cán bộ làm công tác thống kê, các cán bộ chưa có nhiều cơ hội để tiếp cận với các phương pháp luận liên quan đến nghiên cứu giới ở trong khu vực cũng như trên thế giới. Do vậy chuyên đề đã góp phần nâng cao nhận thức cho các cán bộ làm công tác thống kê và đưa công tác thống kê giới tại Việt Nam sẽ ngày càng phát triển hơn và gần hơn với các phương pháp luận quốc tế.

Song song với việc triển khai thực hiện Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia, năm 2015 Luật Thống kê sửa đổi đã được Quốc hội thông qua với 25 chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu phát triển giới quốc gia được đưa vào luật, trong đó lĩnh vực dân số 08 chỉ tiêu, lao động việc làm 06 chỉ tiêu, lãnh đạo quản lý 04 chỉ tiêu, giáo dục đào tạo 01 chỉ tiêu, khoa học và công nghệ 02 chỉ tiêu, văn hóa thông tin thể dục thể thao 01 chỉ tiêu, y tế 01 chỉ tiêu, bảo trợ xã hội 02 chỉ tiêu.

7. Công tác bố trí kinh phí cho hoạt động bình đẳng giới

Ngoài kinh phí thường xuyên cấp cho các hoạt động bình đẳng giới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình quốc gia giai đoạn 2011 - 2015 với tổng kinh phí là 955 tỷ đồng. Trong đó Ngân sách Trung ương là 326 tỷ đồng; ngân sách địa phương là 464 tỷ đồng; viện trợ quốc tế và huy động khác: 165 tỷ đồng.

Qua 4 năm thực hiện: Kinh phí từ nguồn huy động quốc tế đã vượt kế hoạch đề ra; kinh phí từ nguồn ngân sách trung ương được phân bổ là 125 tỷ đồng (đạt 38,3% kế hoạch). Trong đó đã hỗ trợ có mục tiêu cho các tỉnh, thành phố là 88 tỷ đồng (chiếm 67,72% trong tổng số kinh phí Trung ương được phân bổ).

Một số ít địa phương đã bố trí kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về bình đẳng giới từ ngân sách địa phương như: Hà Nội, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh.... Nhiều địa phương còn lại không bố trí ngân sách để triển khai Chương trình như kế hoạch đã phê duyệt.

Năm 2015, kinh phí từ ngân sách trung ương cấp cho Chương trình quốc gia về bình đẳng giới là 25 tỷ đồng, trong đó tại các cơ quan Trung ương là 9,240 tỷ đồng (chiếm 37%); hỗ trợ các địa phương là 15,760 tỷ đồng (chiếm 63%).

8. Hoạt động hợp tác quốc tế về bình đẳng giới

a) Tiếp tục thực hiện các hoạt động hợp tác khu vực, quốc tế, song phương, đa phương

+ Tham gia Khóa họp lần thứ 59 của Ủy ban Địa vị Phụ nữ (CSW 59) tại New York, Hoa Kỳ: Đoàn đại biểu Việt Nam đã tham dự Khóa họp lần thứ 59 của Ủy ban Địa vị Phụ nữ với chủ đề “Kiểm điểm cấp cao 20 năm thực hiện Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh” tại Trụ sở Liên hợp quốc (LHQ). Nội dung khóa họp tập trung 03 nội dung chính là: (i) Ưu tiên thực hiện bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái; (ii) Nâng cao năng lực cho bộ máy quốc gia về bình đẳng giới, lập ngân sách, công tác phối hợp liên ngành, các hỗ trợ khác để thay đổi; (iii) Đánh giá thực hiện Cương lĩnh trên phạm vi toàn cầu. Khóa họp được thiết kế với Phiên khai mạc và các Hội nghị bàn tròn về các nội dung nêu trên.

+ Thực hiện nghĩa vụ thành viên Công ước CEDAW (Công ước loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ): Theo yêu cầu của Ủy ban CEDAW, Đoàn công tác của Chính phủ Việt Nam và đã bảo vệ Báo cáo quốc gia lần thứ 7 và 8 thành công tại Giơ-ne-vơ, Thụy Sĩ vào tháng 7 năm 2015 tại phiên họp lần thứ 61 của Ủy ban CEDAW. Phiên đối thoại diễn ra giữa Đoàn công tác liên ngành của Chính phủ Việt Nam và các thành viên Ủy ban CEDAW đã được đánh giá rất thành công, khẳng định cam kết của Chính phủ Việt Nam về thực hiện công tác bình đẳng giới. Theo đó, Việt Nam tiếp tục thực hiện CEDAW trong giai đoạn tiếp theo và lịch trình báo cáo tiếp theo cho Ủy ban CEDAW vào tháng 9/2019.

+ Tham gia Diễn đàn cao cấp về phụ nữ và kinh tế APEC năm 2015 tại Philippines: Đoàn đại biểu liên ngành của Chính phủ Việt Nam đã tham dự Diễn đàn từ ngày 15-19/9/2015. Diễn đàn có khoảng 800 đại biểu là các Bộ trưởng, Thứ trưởng phụ trách lĩnh vực phụ nữ, bình đẳng giới và kinh tế; các đại diện của khu vực công, khu vực tư nhân, giới học giả, các tổ chức phi chính phủ, xã hội dân sự của 21 nền kinh tế thành viên APEC và nhiều CEO của các tập đoàn lớn trên thế giới. Đoàn Việt Nam đã tham gia tích cực vào các phiên họp chính của Diễn đàn, đồng thời chủ động tổ chức các cuộc gặp gỡ song phương với các nền kinh tế thành viên để học hỏi và kêu gọi sự hợp tác và ủng hộ trong việc chuẩn bị đăng cai Diễn đàn tại Việt Nam vào năm 2017.

b) Kết quả thực hiện các hoạt động hợp tác, hội nhập chuyên ngành của đơn vị với các đối tác nước ngoài, theo cơ chế song phương và đa phương

Các dự án chủ yếu được tài trợ bởi các tổ chức của Liên hợp quốc như UN WOMEN, UNFPA, UNICEF, UNDP và một số Chính phủ các nước như Nhật Bản, Úc, Tây Ban Nha, Phần Lan, Đan Mạch, Thụy Điển được triển khai tại một số tỉnh như Lào Cai, Hà Giang, Hải Dương, Quảng Bình, Bến Tre, Kon Tum, Ninh Thuận và một số Bộ, ngành trung ương như Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ngoại giao, Y

tế, Nội vụ...Điều này cho thấy bình đẳng giới vẫn tiếp tục được coi là một trong những ưu tiên thu hút và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA và vốn vay ưu đãi thời kỳ 2011 - 2015. Một số hoạt động nổi bật trong năm 2015 phải kể đến là:

+ Triển khai dự án về “Tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong lĩnh vực chính trị” . Trong khuôn khổ dự án này đã tổ chức tập huấn cho 47 giảng viên nguồn, 07 lớp tập huấn vùng cho 320 nữ ứng cử viên tiềm năng vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ tiếp theo và 02 tọa đàm trao đổi kinh nghiệm và bàn về giải pháp tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong lĩnh vực chính trị giữa các địa phương ở khu vực miền Bắc và miền Nam đã được tổ chức hiệu quả. Các hoạt động này đã nhận được sự tham gia đầy đủ và đầy trách nhiệm của các cơ quan, ban ngành, tổ chức, cá nhân và các đại biểu dân cử.

+ Trong khuôn khổ hỗ trợ của Bộ Bình đẳng giới và Gia đình Hàn Quốc, đã tiếp tục triển khai hiệu quả dự án hỗ trợ Mô hình Trung tâm nâng cao năng lực dạy nghề cho phụ nữ tại Việt Nam. Mô hình đã tập trung triển khai một số sáng kiến mới ở các Trung tâm dịch vụ việc làm Cần Thơ, Quảng Nam và Thái Bình: Hỗ trợ tổ chức các lớp dạy nghề cho phụ nữ trang bị cho học viên kỹ năng bán hàng, thiết kế đồ họa, dạy nghề đan móc và giải quyết việc làm bằng nghề đan móc cho phụ nữ khuyết tật, xây dựng và duy trì hoạt động mô hình vườn ươm doanh nhân nữ; Hỗ trợ cho cán bộ trung tâm được tập huấn chuyên sâu về thiết kế việc làm và tổ chức triển khai các lớp tư vấn nhóm và các lớp trang điểm cho các phụ nữ có nhu cầu học nghề; Hỗ trợ triển khai các lớp Tư vấn nhóm và các lớp dạy nghề cho phụ nữ gồm: nghề dệt chiếu, nghề giúp việc gia đình, xe tư vấn việc làm lưu động.

+ Hợp tác với Cơ quan hợp tác phát triển quốc tế Tây Ban Nha trong khuôn khổ Dự án “Lồng ghép bình đẳng giới trong luật pháp, chính sách hướng tới việc làm bền vững tại Việt Nam” tiếp tục được đẩy mạnh với các hoạt động hướng tới đưa nội dung bình đẳng giới vào trong giáo dục và đào tạo; đồng thời tổ chức đánh giá giữa kỳ tình hình thực hiện mục tiêu về bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm và những điều chỉnh cần thiết cho giai đoạn 2016 - 2020.

+ Với các tổ chức đa phương có hợp tác truyền thống như UN Women, UNFPA, các hoạt động hợp tác trong lĩnh vực bình đẳng giới luôn được chú trọng và ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng. Nội dung về trao quyền cho phụ nữ, phòng chống bạo lực trên cơ sở giới được thực hiện xuyên suốt các hoạt động.

+ Lĩnh vực truyền thông về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị năm 2015 ghi dấu ấn của Tổ chức quốc tế Oxfam với việc hỗ trợ Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam thực hiện một chuỗi sự kiện truyền thông có tiếng vang nhằm nâng cao nhận thức từ trung ương cho đến cơ sở về vai

trò của phụ nữ trong chính trị nói riêng và bình đẳng giới trong chính trị nói chung.

+ Dự án Nâng cao năng lực lãnh đạo cho cán bộ nữ trong khu vực Nhà nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế do UNDP hỗ trợ đã triển khai nhiều hoạt động nhằm nâng cao năng lực cho nữ cán bộ lãnh đạo và quản lý nhằm đáp ứng yêu cầu của hội nhập quốc tế trong giai đoạn mới, đặc biệt nâng cao nhận thức cho các cán bộ nữ đang tham gia quản lý về những vấn đề mới đặt ra trong triển khai chủ trương tích cực hội nhập quốc tế.

+ Nhóm Đối tác hành động về Giới (GAP) với sự tham gia của các cán bộ phụ trách về giới của các cơ quan, tổ chức trong nước và quốc tế tiếp tục được duy trì hiệu quả. Mỗi kỳ họp đều đưa ra chủ đề ưu tiên để huy động sự tham gia và thảo luận tích cực của các thành viên GAP nhằm góp phần thúc đẩy hoạt động vì sự tiến bộ phụ nữ và bình đẳng giới tại Việt Nam. Năm 2015, các nội dung họp được tập trung vào tham vấn góp ý Chương trình hành động quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016 - 2020.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI NĂM 2015 VÀ GIAI ĐOẠN 2011 - 2015

Theo báo cáo của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương kết quả thực hiện các mục tiêu về bình đẳng giới năm 2015 và giai đoạn 2011 - 2015 đạt được như sau:

1. Mục tiêu “Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo, nhằm từng bước giảm dần khoảng cách giới trong lĩnh vực chính trị”.

Giai đoạn 2011 – 2015, chỉ tiêu về tỷ lệ nữ Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp chưa đạt kế hoạch.

Tỷ lệ nữ tham gia Quốc hội khóa XIII nhiệm kỳ 2011 - 2016 có sự thay đổi, hiện là 24,1 % (giảm 0,3% so với đầu nhiệm kỳ do có 02 nữ đại biểu bị bãi nhiệm). Tại địa phương, tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh là 25,17%, tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện là 24,62%, tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã là 21,71%.

Theo thông báo kết quả bầu cử tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, Ban chấp hành Trung ương khóa XII gồm 200 đồng chí gồm 180 Ủy viên chính thức và 20 Ủy viên dự khuyết, trong đó số lượng nữ là 20 đồng chí (17 nữ Ủy viên Chính thức và 03 nữ Ủy viên dự khuyết) chiếm tỷ lệ 10%. Lần đầu tiên đã có 03 đồng chí là nữ trong tổng số 19 đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị (chiếm tỷ lệ 15,78%).

Báo cáo kết quả đại hội đảng bộ, chi bộ cơ sở nhiệm kỳ 2015 - 2020 cho thấy số cấp ủy viên là nữ có 58.646 đồng chí, chiếm 19,69% (nhiệm kỳ trước 18,1%). Những nơi có tỷ lệ cấp ủy viên là nữ cao là thành phố Hồ Chí Minh (29,49%), Trà Vinh (28,52%), Bình Dương (27,10%), Bến Tre (25,88%),

Thái Nguyên (24,86%), Đà Nẵng (23,69%). Một số nơi nhiệm kỳ này tỷ lệ nữ đã cao hơn nhiệm kỳ trước, như Đà Nẵng (23,69%), Hưng Yên (18,49%), Hậu Giang (17,02%), Đắk Nông (16,59%), Thái Bình (15,82%)⁸.

Đối với đảng bộ cấp huyện và tương đương nhiệm kỳ 2015 - 2020, số cấp ủy viên là nữ là 5.272 đồng chí, chiếm 14,3% (nhiệm kỳ trước là 14%) chưa đạt chỉ tiêu so với quy định. Có 30 tỉnh, thành phố đạt tỷ lệ bình quân cấp ủy viên nữ trên 15% như thành phố Hồ Chí Minh 24,9%, Bình Dương 23,6%, Lạng Sơn 20,98%, Bắc Cạn 19,79%, Tuyên Quang 19,05%...⁹

Đối với đảng bộ trực thuộc Trung ương nhiệm kỳ 2015 - 2020, tổng số cấp ủy viên khóa mới đã được bầu là 3.504 đồng chí, trong đó nữ có 466 đồng chí (13,3%) tăng 1,9% so với nhiệm kỳ trước (11,4%). Có 21 đảng bộ¹⁰ có tỷ lệ cấp ủy nữ đạt trên 15% (nhiệm kỳ trước chỉ có 10 đảng bộ đạt tỷ lệ theo yêu cầu). Đặc biệt, một số nơi đạt tỷ lệ cao trên 20% như thành phố Hồ Chí Minh (21,74%), Sơn La 21,82%, Bình Phước 21,82%, Cao Bằng 21,82%, Kiên Giang 25%, Tuyên Quang 27,45%. Tổng số ủy viên ban thường vụ được bầu là 967 đồng chí, trong đó có 104 đồng chí nữ, chiếm tỷ lệ 10,75%, cao hơn 2,9% so với đầu nhiệm kỳ trước (7,85%). Có 7 đảng bộ có tỷ lệ nữ trên 15% gồm: Kiên Giang 18,75%, khối Doanh nghiệp Trung ương 20%, Cao Bằng 20%, Trà Vinh 20%, Hà Nội 25%, thành phố Hồ Chí Minh 26,67% và cao nhất là Bình Phước 31,25%. Nhiệm kỳ 2015 - 2020, tổng số bí thư cấp ủy đã bầu là 61 đồng chí trong đó có 03 đồng chí bí thư là nữ¹¹, chiếm tỷ lệ 4,76%; tổng số phó bí thư cấp ủy được bầu là 155 đồng chí, trong đó có 17 phó bí thư là nữ, chiếm tỷ lệ 10,97%, cao hơn 6,83% so với nhiệm kỳ trước (6 đồng chí, chiếm 4,14%)¹².

Như vậy, so với chỉ tiêu đề ra tại Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 30/5/2014 của Bộ Chính trị về Đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, tỷ lệ cấp ủy viên là nữ tại cấp cơ sở đạt yêu cầu, tại cấp huyện và tương đương, cấp đảng bộ trực thuộc Trung ương và cấp Trung ương tỷ lệ này chưa đạt. Đối chiếu với Chỉ tiêu 1 Mục tiêu 1 của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020 thì tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy tại cả 3 cấp cơ sở, huyện, tỉnh đều không đạt tỷ lệ 25% đề ra.

- Chỉ tiêu 2: Phân đấu đến năm 2015 đạt 80% Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ

Tính đến hết tháng 02/2015, có 15/30 Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan

8 Báo cáo kết quả đảng bộ, chi bộ cơ sở nhiệm kỳ 2015-2020, Ban Tổ chức Trung ương

9 Báo cáo kết quả đảng bộ cấp huyện và tương đương nhiệm kỳ 2015-2020, Ban Tổ chức Trung ương

10 Gồm: Ninh Bình, Lào Cai, Sơn La, Bắc Ninh, Yên Bái, Bắc Giang, Hưng Yên, Quảng Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Phú Yên, Thừa Thiên Huế, Cần Thơ, Đồng Nai, Bến Tre, Tây Ninh, Lâm Đồng, thành Phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang, Bình Phước

11 Đồng chí Bí thư tỉnh ủy Vĩnh phúc, Đồng chí Bí thư tỉnh ủy Ninh Bình, Đồng chí Bí thư tỉnh ủy An Giang

12 Báo cáo kết quả đại hội các đảng bộ trực thuộc Trung ương nhiệm kỳ 2015-2020, Ban Tổ chức Trung ương

thuộc Chính phủ có nữ cán bộ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chủ chốt, chiếm tỷ lệ 50%, gồm: 12/22 Bộ, cơ quan ngang Bộ¹³ và 03/08 cơ quan thuộc Chính phủ¹⁴. Trong ngành Công an, lần đầu tiên có 03 đồng chí nữ được phong quân hàm Thiếu tướng; Bộ Quốc phòng cũng bổ nhiệm một nữ Trung tướng và hai nữ Thiếu tướng.

Mặc dù Chính phủ đã có văn bản chỉ đạo cho phép bổ sung thêm 01 cấp phó là nữ đối với các bộ, cơ quan chưa có nữ lãnh đạo cấp phó, tuy nhiên một số bộ, cơ quan đến nay vẫn chưa có nữ cán bộ chủ chốt¹⁵. Đặc biệt, khối ngành khoa học công nghệ mặc dù có số lượng nữ công chức, viên chức đông, có trình độ chuyên môn cao nhưng đến nay vẫn chưa từng có lãnh đạo chủ chốt là nữ. Một số Bộ đã có Thứ trưởng nữ như Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nhưng sau khi luân chuyển thì hiện không có nữ Thứ trưởng.

Theo thống kê 24/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có nữ đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, chiếm tỷ lệ 38%. Trong đó, có 01/63 Chủ tịch Ủy ban nhân dân là nữ (Tây Ninh) chiếm 1,58%; có 23/219 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân là nữ (chiếm 10,4%). Hiện có 27/63 tỉnh, thành phố không có nữ đảm nhiệm một trong 6 chức danh chủ chốt cấp tỉnh¹⁶.

Như vậy, Chỉ tiêu này không đạt so với yêu cầu đề ra.

- Chỉ tiêu 3: Phần đầu đến năm 2015 đạt 70% cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội có lãnh đạo chủ chốt là nữ nếu ở cơ quan, tổ chức có tỷ lệ 30% trở lên nữ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động

Tính đến hết tháng 02/2012 có 14/27¹⁷ cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp Trung ương có lãnh đạo chủ chốt là nữ, chiếm tỷ lệ 51,85%. Theo số liệu thống kê từ Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, tính đến tháng 9/2014, Chủ nhiệm các Ủy ban, Trưởng ban, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc có 2/11 đồng chí là nữ (chiếm 18%) trưởng các ban đảng có 1/11 đồng chí (chiếm 9%); cơ quan Trung ương của Mặt trận và các đoàn thể chính trị xã hội có 1/6 đồng chí là nữ (chiếm 17%)¹⁸. Về phía các cơ quan đảng, nhiệm kỳ 2015-2020, tổng số bí thư cấp ủy đã bầu là 61 đồng chí trong đó có 03 đồng chí bí thư là nữ, chiếm tỷ lệ 4,76%; tổng số phó bí thư cấp ủy được bầu là 155 đồng chí, trong đó có 17 phó bí thư là nữ, chiếm tỷ lệ

¹³ Bộ Tài Chính, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ, Bộ Y tế, Bộ Giáo Dục và Đào tạo, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công thương, Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra Chính phủ.

¹⁴ Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

¹⁵ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Giao thông Vận tải; Văn phòng Chính phủ, Ủy ban Dân tộc; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

¹⁶ Báo cáo số 88-BC/ĐĐ, ngày 6/9/2014 của Đảng Đoàn Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

¹⁷ Báo cáo thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2011.

¹⁸ Báo cáo số 88-BC/ĐĐ, ngày 6/9/2014 của Đảng Đoàn Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

10,97%, cao hơn 6,83% so với nhiệm kỳ trước (6 đồng chí, chiếm 4,14%). Tuy nhiên chưa có số liệu thống kê về tỷ lệ lãnh đạo chủ chốt là nữ ở các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị xã hội ở cấp tỉnh, huyện, xã có tỷ lệ nữ từ 30% trở lên, nên chưa có căn cứ để đánh giá về chỉ tiêu này.

2. Mục tiêu “Giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm; tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người dân tộc thiểu số đối với các nguồn lực kinh tế, thị trường lao động”.

- Chỉ tiêu 1: Hằng năm, trong tổng số người được tạo việc làm mới, bảo đảm ít nhất 40% cho mỗi giới (nam và nữ)

Theo số liệu thống kê năm 2015, tính đến thời điểm 01/01/2016 lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước là 54,61 triệu người, tăng 185 nghìn người so với cùng thời điểm năm 2014, trong đó lao động nam chiếm 51,7%; lao động nữ chiếm 48,3%.

Theo báo cáo của các Bộ, ngành việc tuyển dụng lao động nữ đảm bảo so với chỉ tiêu của Chiến lược đề ra, cụ thể tỷ lệ nữ được tuyển dụng tại các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước đạt tỷ lệ 50-55%, Bộ Khoa học và Công nghệ đạt 47,37%, Bộ Ngoại giao đạt từ 37-48%...

Theo thống kê, tính chung giai đoạn 2011-2015 cả nước giải quyết việc làm cho khoảng 7,815 triệu lao động (năm 2011: 1,538 triệu người; năm 2012: 1,52 triệu người; năm 2013: 1,54 triệu người; năm 2014: 1,6 triệu người; năm 2015: 1,625 triệu người)¹⁹ trong đó lao động nữ chiếm khoảng 48% tổng số việc làm được tạo ra của cả nước. Nhiều địa phương, tỷ lệ lao động nữ được tạo việc làm mới năm 2015 đạt tỷ lệ hơn 60% như Bắc Ninh (67%), Thái Bình (62,8%), Đồng Nai (68%).

Như vậy, chỉ tiêu này đạt so với chỉ tiêu của Chiến lược đề ra và đạt được sớm ngay từ năm 2011 và được duy trì ổn định đến 2015.

- Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp đạt 30% vào năm 2015

Năm 2015 qua rà soát có 33 địa phương báo cáo thống kê được số liệu về chỉ tiêu này, trong đó có 9 địa phương đạt theo yêu cầu của Chiến lược là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa, Đồng Nai, Tây Ninh, Tiền Giang. Tuy nhiên theo báo cáo điều tra lao động và việc làm năm 2014 thì tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp/giám đốc trên toàn quốc là 24,9% (tăng 0,5% so với năm 2013).

Như vậy kết quả này chưa đạt chỉ tiêu của Chiến lược đề ra là 30% vào năm 2015.

- Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ lao động nữ nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật đạt 25% vào năm 2015

¹⁹ Biểu đồ 2 Phụ lục IV đính kèm

Lao động nữ nông thôn là một trong những đối tượng được ưu tiên đào tạo nghề trong giai đoạn 2011 - 2020. Với sự quan tâm chỉ đạo của các cấp lãnh đạo, trong giai đoạn 2011 - 2015 đã có trên 3,5 triệu lao động nữ nông thôn được học nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng (chiếm 43%) trong đó trên 2 triệu lao động nữ được hỗ trợ học nghề theo các chính sách, đề án (chiếm 46%).

Công tác dạy nghề cho lao động nông thôn trong năm 2015 có 34.944 nữ lao động nông thôn được đào tạo nghề trong tổng số 112.615 người, chiếm tỷ lệ 31% (số liệu tổng hợp từ 36 địa phương).

Nhiều tỉnh đạt tỷ lệ lao động nữ nông thôn được đào tạo nghề hơn 70% như Thái Bình (77,8%), Hà Nam (74,10%), Nam Định (75%). Tỷ lệ tại khu vực Trung du miền núi phía Bắc còn đạt tỷ lệ thấp như Cao Bằng (25,5%), Lạng Sơn (25%), Lai Châu (26,3%).

Tuy nhiên, việc thống kê có phân tổ theo độ tuổi vẫn chưa thực hiện được, nên chưa có đủ căn cứ đánh giá việc hoàn thành chỉ tiêu.

- Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức đạt 80% vào năm 2015

Năm 2015 tổng dư nợ các chương trình tín dụng ưu đãi cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách là 133,7 tỷ đồng với gần 7 triệu hộ vay vốn. Trong đó, dư nợ cho vay các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ là gần 87 nghìn tỷ đồng, với gần 4,5 triệu hộ vay vốn là nữ. Trên 80% các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ tại các vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu đều được Ngân hàng chính sách xã hội giải quyết cho vay vốn từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các chương trình vay vốn ưu đãi khác. Số liệu từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, năm 2015 số lượng nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức là 95.625 khách hàng với dư nợ 6.116 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 80% (Chi tiết xem Biểu đồ 1 Phụ lục VII đính kèm).

Như vậy chỉ tiêu này đạt so với yêu cầu của Chiến lược đề ra.

3. Mục tiêu “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ, từng bước bảo đảm sự tham gia bình đẳng giữa nam và nữ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo”.

- Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ biết chữ của nam và nữ trong độ tuổi từ 15 đến 40 ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn đạt 90% vào năm 2015

Số liệu điều tra hiện trạng mù chữ theo độ tuổi của phụ nữ năm học 2014 - 2015 của 63 tỉnh, thành phố như sau: Độ tuổi từ 15-25: là 128.327 người trong đó 61.677 là nữ (chiếm 48.06%), người dân tộc thiểu số (DTTS)

là 56.355 người trong đó nữ DTTS là 44.516 người (chiếm 78.99%); Độ tuổi từ 26-35 là 278.084 người trong đó 150.051 người là nữ (chiếm 54%), người DTTS là 140.028 người trong đó nữ DTTS là 88.438 người (chiếm 63.16%); Độ tuổi từ 36-60 là 911.991 người trong đó 497.616 là nữ (chiếm 54.56%); người DTTS là 394.702 người trong đó nữ DTTS là 211.214 người (chiếm 53.51%).

Năm học 2014 - 2015, chương trình xóa mù chữ đã thực hiện xóa mù chữ cho 27.512 người, trong đó có 18.557 nữ (chiếm tỷ lệ 67.52%), người DTTS là 18.557 người, nữ DTTS là 11.305 người (chiếm tỷ lệ 60.92%).

Có 34 địa phương báo cáo thống kê được chỉ tiêu này trong đó có 33 địa phương đạt so với yêu cầu của Chiến lược. Đặc biệt, nhiều địa phương đạt tỷ lệ trên 100% như Thái Nguyên, Hà Nam, Nam Định và Tiền Giang. Chưa có thống kê số liệu theo yêu cầu của chiến lược trên phạm vi toàn quốc, vì vậy chưa có căn cứ để đánh giá việc hoàn thành chỉ tiêu này trong giai đoạn 2011 - 2015.

- Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nữ thạc sỹ đạt 40%, tỷ lệ tiến sỹ đạt 20% vào năm 2015

Theo số liệu thống kê về đào tạo sau đại học ở các cấp học và trình độ đào tạo, đến nay tỉ lệ nữ được đào tạo sau đại học ngày càng cao, cụ thể như sau: Khối các trường đại học, cao đẳng: số nữ tiến sỹ là 3965/10999 (chiếm 36,4%), nữ thạc sỹ là 26944/48888 (chiếm 55,1%); Khối các trường trung cấp chuyên nghiệp số nữ tiến sỹ là 38/196 (chiếm 19,4%), nữ thạc sỹ là 987/2475 (chiếm 39,9%); Khối các trường trung học phổ thông số nữ tiến sỹ là 129/215 (chiếm 60%), nữ thạc sỹ là 12377/18691 (chiếm 66,2%); Khối trung học cơ sở số nữ tiến sỹ là 14/20 (chiếm 70%) và nữ thạc sỹ là 2144/3028 (chiếm 70,8%); Khối các trường tiểu học nữ tiến sỹ là 6/12 (chiếm 50%) và thạc sỹ là 2207/2754 (chiếm 80,1%); Khối các trường mầm non không có tiến sỹ, nữ thạc sỹ 276/277 (chiếm 99,63%).

Có 31 địa phương báo cáo số liệu về chỉ tiêu này, trong đó có 18 địa phương báo cáo tỷ lệ thạc sỹ trên 40% và 20 địa phương có tỷ lệ tiến sỹ đạt trên 20%. Chưa có liệu thống kê tỷ lệ nữ thạc sỹ và tiến sỹ trên phạm vi toàn quốc, vì vậy chưa có căn cứ để đánh giá việc hoàn thành chỉ tiêu này trong giai đoạn 2011-2015.

4. Mục tiêu “Bảo đảm bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe”

- Chỉ tiêu 1: Tỷ số giới tính khi sinh không vượt quá 113 trẻ sơ sinh trai/trẻ sơ sinh gái vào năm 2015

Tỷ số giới tính khi sinh năm 2011 là 111,9 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái; năm 2012 là 112,3 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái, năm 2013 là 113,8 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh, năm 2014, tốc độ gia tăng tỉ số giới tính khi sinh ở mức 112,2 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái, đạt mục tiêu khống chế tốc độ tăng nhanh tỷ số giới tính khi sinh. Tỷ lệ trẻ em mới sinh được

sàng lọc đạt 100% kế hoạch (Chi tiết Biểu đồ 3, Phụ lục VII kèm theo).

Tỷ số giới tính khi sinh có sự khác nhau giữa các vùng, giữa khu vực nông thôn và thành thị. Tại khu vực Đồng bằng Sông Hồng tỷ lệ chênh lệch giới tính khi sinh vẫn còn khá cao như Hải Dương (117/100), Lạng Sơn (116,9/100), Hà Nội (114,5)... Trong những năm qua công tác giảm tỷ số mất cân bằng giới tính khi sinh được triển khai thực hiện tại 43 tỉnh, thành bằng các biện pháp đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động, chú trọng truyền thông trực tiếp để xóa bỏ tư tưởng trọng nam khinh nữ. Đồng thời, kiểm soát chặt chẽ hơn đối với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản nhằm hạn chế việc lựa chọn giới tính thai nhi. Hiện nay đã có 100% các cơ sở y tế cam kết không thông báo giới tính thai nhi cho phụ nữ có thai và người thân của họ và không loại bỏ thai nhi vì lý do giới tính. Về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát các cơ sở y tế dịch vụ siêu âm, nạo phá thai trong việc thực hiện các quy định nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi tính đến nay đã thực hiện 449 đợt với 2.289 đơn vị được kiểm tra trong đó phát hiện có 15 trường hợp sai phạm và đề xuất xử lý.

Như vậy, chỉ tiêu này đã đạt được từ năm 2011 và tiếp tục được duy trì đạt được đến năm 2015 theo yêu cầu của Chiến lược.

- Chỉ tiêu 2: Giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản xuống 58,3/100.000 trẻ đẻ sống vào năm 2015

Qua 5 năm thực hiện kế hoạch hành động về bình đẳng giới, nhiều chỉ tiêu cơ bản về chăm sóc sức khỏe sinh sản đều đạt được; nhiệm vụ quản lý điều hành mạng lưới chăm sóc sức khỏe sinh sản ngày càng đi vào chiều sâu và toàn diện; nhiều văn bản quản lý, các hướng dẫn chuyên môn thuộc lĩnh vực sức khỏe sinh sản được cập nhật, bổ sung, sửa đổi và xây dựng mới để đáp ứng với yêu cầu thực tiễn; sự phối kết hợp hỗ trợ giữa các hoạt động quản lý nhà nước và các dự án mang lại hiệu quả thiết thực; hoạt động chỉ đạo chuyên môn, điều tra, khảo sát và giám sát hỗ trợ được đẩy mạnh. Công tác truyền thông vận động chính sách, truyền thông thay đổi hành vi cũng được chú trọng, tạo môi trường xã hội thuận lợi cho việc triển khai các hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản trong những năm tiếp theo.

Tỷ số tử vong mẹ ở Việt Nam đã giảm hơn 3 lần từ 233/100.000 trẻ đẻ sống vào năm 1990 xuống còn 68/100.000 trẻ đẻ sống vào năm 2010. Năm 2012, tử vong mẹ ở mức 63/100.000, năm 2014 là 59/100.000 và ước năm 2015 là 58,3/100.000 (Chi tiết Biểu đồ 4 và Bảng 1, Phụ lục VII kèm theo). Theo ước tính của Liên Hợp quốc, Việt Nam có tốc độ giảm tử vong mẹ nhanh so với các nước trong khu vực.

Như vậy, đến năm 2015 chỉ tiêu này đạt so với yêu cầu đề ra của Chiến lược.

- Chỉ tiêu 3: Tăng tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con lên 40%

Công tác phòng lây truyền từ mẹ sang con hiện đang được triển khai trên địa bàn toàn quốc với những định hướng mới đối với các can thiệp về phòng lây truyền HIV/AIDS từ mẹ sang con (PLTMC) như sau: (1) Tư vấn xét nghiệm HIV cho phụ nữ mang thai (PNMT) sớm, (2) Thuốc ARV cho PLTMC sớm từ tuần thai thứ 14 (thay cho từ tuần thai thứ 28 trước đây). Tính đến hết năm 2014, toàn quốc có 505 sở cơ sở y tế cung cấp gói dịch vụ lây truyền HIV từ mẹ sang con, có 299 cơ sở tuyến huyện. Dịch vụ chủ yếu tập trung tại tuyến tỉnh, thành phố và tại các tỉnh, thành phố có dự án tài trợ, đây là thách thức lớn đến tính bền vững của chương trình.

Theo số liệu thống kê, số lượng phụ nữ mang thai được tư vấn xét nghiệm HIV năm 2011 là 1.275.687 trường hợp; năm 2012 là 1.408.551 trường hợp; năm 2013 là 1.510.485 trường hợp; năm 2014 là 1.513.928 trường hợp và 6 tháng đầu năm 2015 là 687.638 trường hợp.

Theo báo cáo của các địa phương, kết quả của chỉ tiêu này đều cao và vượt yêu cầu đề ra tại Chiến lược. Đặc biệt, có một số địa phương chỉ tiêu này đã đạt tỷ lệ 100% như Cần Thơ, Lạng Sơn, Quảng Trị, Đồng Nai và Vĩnh Long (Chi tiết tại Bảng 2 và Biểu đồ 5 Phụ lục VII kèm theo).

Như vậy, chỉ tiêu này đạt so với yêu cầu của Chiến lược.

- Chỉ tiêu 4: Giảm tỷ lệ phá thai xuống 27/100 trẻ đẻ sống vào năm 2015

Tính đến tháng 9 năm 2015, toàn quốc có 220.723 trường hợp phá thai trên tổng số 1.200.466 trẻ đẻ sống (so với cùng kỳ năm 2014 là 227.601 trường hợp phá thai trên 1.202.114 trẻ đẻ sống). Số phá thai ở các vùng đều giảm, trừ vùng Đông bằng sông Hồng tăng nhẹ. Tỷ số phá thai của toàn quốc ước tính năm 2015 là 17/100 trẻ đẻ sống (giảm so với cùng kỳ năm 2014 - 19/100). Con số này cho thấy, đến năm 2015, chúng ta không chỉ hoàn thành mà còn vượt mức về giảm phá thai, phá thai an toàn so với chỉ tiêu đề ra trong kế hoạch.

Về số phá thai phân bố theo tuổi thai, toàn quốc có 155.310 ca phá thai không quá 7 tuần (giảm so với năm 2014 - 171.112 ca), 45.450 ca phá thai từ 7-12 tuần (giảm so với năm 2013 - 50.047 ca), và 6.616 ca phá thai trên 12 tuần (tăng nhẹ so với năm 2013 - 6.442 ca).

Trong 9 tháng năm 2015 có 414 trường hợp tai biến phá thai so với 392 ca tai biến của năm 2014. Tỷ lệ tai biến do phá thai là 0,89%, tăng cao so với cùng kỳ năm 2014 (0,17%), năm 2013 (0,22%), năm 2012 (0,24%), năm 2011 (0,43%). Đây cũng là nội dung cần tăng cường giám sát hỗ trợ từ Trung ương, các bệnh viện sản khoa chỉ đạo tuyến đầu ngành trong thời gian tới.

Tỷ lệ phá thai vị thành niên trên tổng số phá thai trên toàn quốc là 3,9% (cao hơn tỷ lệ năm 2014). Các vùng có tỷ lệ cao nhất là trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long với tỷ lệ lần lượt là 11,5% và 3,6%.

5. Mục tiêu “Bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa và thông tin”

- Chiến lược quy định đến năm 2015 giảm 60% sản phẩm văn hóa, thông tin mang định kiến giới; 90% đài phát thanh và đài truyền hình ở trung ương và địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới

Văn hóa và thông tin luôn được xem là một trong những lĩnh vực quan trọng trong thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới. Việc tăng cường kiểm tra và thu hồi các sản phẩm văn hóa, thông tin mang định kiến giới cũng đã được quan tâm và đẩy mạnh trong năm 2015. Điển hình như tại Tiền Giang, ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tổ chức thanh tra, kiểm tra 30 cuộc trên lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và gia đình với 300 lượt kiểm tra, kết quả phát hiện 52 vụ vi phạm. Trong các sản phẩm văn hóa bị tịch thu nêu trên có nhiều băng đĩa bạo lực gia đình và mang định kiến bình đẳng giới. Thời lượng phát sóng các chương trình, chuyên mục và số lượng các sản phẩm tuyên truyền, giáo dục về bình đẳng giới ngày càng được nâng lên. Sự phối hợp giữa cơ quan thực hiện nhiệm vụ về bình đẳng giới và các cơ quan truyền thông trong việc tuyên truyền pháp luật về bình đẳng giới luôn được đảm bảo thường xuyên liên tục, tập trung nâng thời lượng phát sóng các chuyên mục, chuyên đề về bình đẳng giới với chất lượng ngày càng tốt hơn.

Tuy nhiên theo đề xuất của các địa phương, việc đánh giá Chỉ tiêu 1 của Mục tiêu 5 về giảm 60% sản phẩm văn hóa, thông tin mang định kiến giới còn nhiều khó khăn do việc thu thập thông tin còn nhiều hạn chế. Theo báo cáo của các địa phương, 100% đài phát thanh và đài truyền hình tại các địa phương báo cáo có chuyên mục, chuyên trang về bình đẳng giới dưới nhiều hình thức phong phú và đa dạng, được phát sóng định kỳ. Một số địa phương đã thực hiện phát sóng các chuyên mục về bình đẳng giới bằng tiếng dân tộc (Mông, Thái, Dao, Giáy...) như Lào Cai, Thanh Hóa, Sơn La. Như vậy, chỉ tiêu 90% đài phát thanh và đài truyền hình có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới đã đạt so với yêu cầu đề ra.

6. Mục tiêu “Bảo đảm bình đẳng giới trong đời sống gia đình, từng bước xóa bỏ bạo lực trên cơ sở giới”

- Chỉ tiêu 1: Rút ngắn khoảng cách về thời gian tham gia công việc gia đình của nữ so với nam xuống 2 lần vào năm 2015

Theo tổng hợp, các địa phương báo cáo gặp nhiều khó khăn đánh giá được chỉ tiêu này so với chỉ tiêu kế hoạch.

Thông qua các hoạt động tuyên truyền về giáo dục đời sống gia đình, đã từng bước đẩy mạnh tuyên truyền với nội dung thực hiện bình đẳng giới trong gia đình, trong đó có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình giữa các thành viên. Quyết định 56/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 14/10/2011 về việc ban hành Bộ Chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia đã phân công cho Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm thu thập số liệu chỉ tiêu này. Tuy nhiên số liệu này thuộc nhóm chỉ tiêu chưa thống kê được.

- Chi tiêu 2: 40% số nạn nhân của bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn về pháp lý và sức khỏe, được hỗ trợ và chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình; 70% số người gây bạo lực được phát hiện được tư vấn tại cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình

Theo số liệu tổng hợp đến thời điểm 6/2015 trên toàn quốc có 13.268 vụ bạo lực gia đình. Số nạn nhân bạo lực gia đình là 13.752. Trong đó, số nạn nhân được tư vấn là 7.255 người (53%), số nạn nhân đến cơ sở khám chữa bệnh là 2.503 người (18%), số nạn nhân đến cơ sở bảo trợ xã hội là 249 (2%) người, số nạn nhân đến cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình là 1.243 người (9%), số nạn nhân đến địa chỉ tin cậy ở cộng đồng là 4.778 người (35%).

Tổng số lượt nạn nhân bạo lực gia đình được tư vấn, được hỗ trợ và chăm sóc là 16.028 lượt. Số người gây bạo lực gia đình được tư vấn là 6.749 người/12.536 người gây bạo lực gia đình (đạt 53,8%)²⁰.

Như vậy, chỉ tiêu này đạt về số nạn nhân nhưng chưa đạt về số người gây bạo lực gia đình.

- Chi tiêu 3: Có 100% số nạn nhân bị buôn bán trở về thông qua trao trả, được giải cứu, số nạn nhân bị buôn bán tự trở về được phát hiện được hưởng các dịch vụ hỗ trợ và tái hòa nhập cộng đồng

Năm 2015 cả nước đã tổ chức tiếp nhận, hỗ trợ cho trên 668 nạn nhân bị mua bán trở về (trong đó qua trao trả song phương là 353 nạn nhân, giải cứu 158 nạn nhân và tự trở về 157 nạn nhân). Trên 90% số nạn nhân bị mua bán, sau khi tiếp nhận được hỗ trợ các dịch vụ liên quan như: trợ cấp khó khăn ban đầu, học nghề, tạo việc làm, vay vốn sinh kế, khám chữa bệnh và trợ giúp pháp lý... với tổng số kinh phí hỗ trợ gần 800 triệu đồng.

Từ năm 2011 đến 6/2015 toàn quốc phát hiện 2.090 vụ với 3.131 đối tượng, lừa bán 4.226 nạn nhân. Đã giải cứu và tiếp nhận thông quan trao trả 3.807 nạn nhân. Theo báo cáo của các địa phương giai đoạn 2011-2015 đã hỗ trợ 2.213 nạn nhân bị mua bán trở về hòa nhập cộng đồng chiếm tỷ lệ 58% trong đó 40 nạn nhân là nam giới, 2.173 nạn nhân là nữ giới chiếm 98,2%; độ tuổi dưới 16 chiếm 199 người (9%); số nạn nhân được trao trả song phương chiếm 51%, được giải cứu chiếm 21%, tự trở về chiếm 28%. Căn cứ theo nhu cầu, nguyện vọng của nạn nhân sau khi tiếp nhận được hỗ trợ các dịch vụ liên quan như: nhu cầu thiết yếu và chi phí đi lại về địa phương, tư vấn tâm lý, trợ cấp khó khăn ban đầu, học nghề, tạo việc làm, khám chữa bệnh và trợ giúp pháp lý. Như vậy, tỷ lệ này chưa đạt so với yêu cầu của Chiến lược.

Một số tỉnh đã tổ chức tốt công tác hỗ trợ hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân trên địa bàn (Bắc Giang, Phú Thọ, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Yên Bái, Điện Biên, Hải Dương, Hải Phòng...). Một số mô hình hỗ trợ nạn nhân ở các

²⁰ Báo cáo thực hiện mục tiêu quốc gia bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015 của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch

địa phương được đánh giá cao về tính hiệu quả và thực tiễn. Sự thành công của các mô hình bước đầu đã giúp đỡ được những nạn nhân có hoàn cảnh khó khăn, thông qua việc sử dụng đồng vốn sinh kế hiệu quả đem lại thu nhập ổn định cuộc sống, được hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng bền vững.

7. Mục tiêu “Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bình đẳng giới”

- Chiến lược đề ra mục tiêu phấn đấu đến năm 2015: có 80% dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được xác định có nội dung liên quan đến bình đẳng giới hoặc có vấn đề bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới; có 100% thành viên các Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được xác định có nội dung liên quan đến bình đẳng giới hoặc có vấn đề bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới được tập huấn kiến thức về giới, phân tích giới và lồng ghép giới.

Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 đã được chú trọng đến công tác lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, đảm bảo không có quy định phân biệt đối xử về giới. Tuy nhiên, việc thu thập số liệu trên toàn quốc về lồng ghép giới trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật chưa thực hiện được, vì vậy chưa có cơ sở để đánh giá chỉ tiêu này.

Nhiều địa phương báo cáo đã tổ chức tập huấn cho các thành viên Ban soạn thảo và Tổ biên tập đạt tỷ lệ 100% như Hải Phòng, Lạng Sơn, Lai Châu, Bắc Ninh, Ninh Bình, Trà Vinh.... Trong 05 năm qua, các Bộ, ngành đã tập huấn kiến thức về giới cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác xây dựng và hoạch định chính sách; thực hiện thành lập ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định. Vì vậy, mặc dù việc thu thập số liệu chỉ tiêu này theo đúng yêu cầu của Chiến lược còn khó khăn, tuy nhiên về cơ bản các thành viên tham gia Ban soạn thảo và Tổ biên tập đều đã được tham gia tập huấn kiến thức về giới, phân tích giới là lồng ghép giới.

- Chiến lược đề ra mục tiêu phấn đấu đến năm 2015: các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí đủ cán bộ làm công tác bình đẳng giới; hình thành đội ngũ cộng tác viên, tình nguyện viên tham gia công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ; 100% cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ ở các cấp, các ngành được tập huấn nghiệp vụ ít nhất một lần

Về cơ bản đã bố trí cán bộ làm công tác bình đẳng giới tại cấp tỉnh, huyện nhưng chưa đủ về số lượng, cấp xã do cán bộ phụ trách công tác Lao động – Thương binh và Xã hội kiêm nhiệm. Tại một số địa phương, chưa bố trí cán bộ chuyên trách nên đội ngũ cán bộ làm công tác này thường xuyên thay đổi, chưa ổn định. Qua rà soát tại các địa phương, số lượng cán bộ làm công tác bình đẳng giới tại cấp tỉnh/thành phố là 126 người, trong đó có 72 cán bộ chuyên trách. Hiện tại chưa thu thập được đầy đủ số liệu về bố trí cán bộ làm công tác bình đẳng giới tại cả 03 cấp xã/huyện/tỉnh nên chưa có đủ cơ

sở để đánh giá chỉ tiêu này.

Việc tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ ở các cấp, các ngành ngày càng được quan tâm và thực hiện thường xuyên. Theo thống kê năm 2014 số lượng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ năm 2014 là 6.600 người trong đó cán bộ nữ là 4.620 người chiếm 70%. Theo báo cáo của các địa phương, về cơ bản 100% cán bộ làm công tác bình đẳng giới thường xuyên được tập huấn, nâng cao kiến thức hằng năm. Như vậy, tỷ lệ này đạt so với chỉ tiêu đề ra.

8. Nguyên nhân và bài học kinh nghiệm

Sau 5 năm thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới, các Bộ, ngành và địa phương đã có nhiều nỗ lực trong triển khai công tác bình đẳng giới. Trong tổng số 22 chỉ tiêu của Chiến lược có 9 chỉ tiêu đạt, thậm chí nhiều chỉ tiêu đạt được từ rất sớm. Tuy nhiên vẫn còn 5 chỉ tiêu chưa đạt và 8 chỉ tiêu chưa thu thập được số liệu. Một số nguyên nhân và bài học kinh nghiệm có thể rút ra như sau:

a) Nguyên nhân

- Nhận thức về bình đẳng giới của một bộ phận tầng lớp nhân dân còn hạn chế. Những định kiến và chuẩn mực xuất phát từ tư tưởng “trọng nam khinh nữ” vẫn còn tồn tại nặng nề trong một bộ phận nhân dân.
- Xác định trách nhiệm thực hiện bình đẳng giới tại một số đơn vị, địa phương còn yếu, công tác bình đẳng giới chưa được thực sự quan tâm.
- Nguồn lực bố trí cho công tác bình đẳng giới còn thấp, chưa đạt kế hoạch đề ra.
- Năng lực của bộ máy tổ chức và đội ngũ cán bộ làm công tác bình đẳng giới còn nhiều hạn chế, chưa bố trí cán bộ chuyên trách, cán bộ kiêm nhiệm và thường xuyên luân chuyển.

b) Bài học kinh nghiệm

- Công tác truyền thông, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi về bình đẳng giới của các cấp, các ngành và bản thân phụ nữ, nam giới là nhiệm vụ đầu tiên và quan trọng nhất trong giai đoạn hiện nay.
- Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ ở cả trung ương và địa phương cần được coi trọng và thực hiện thường xuyên.
- Sự cam kết mạnh mẽ của cả hệ thống chính trị trong việc lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữ luôn đóng vai trò then chốt.
- Vai trò và trách nhiệm của người đứng đầu các đơn vị trong việc lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữ cần được phát huy mạnh mẽ.

- Các cơ quan chức năng được phân công thực hiện thu thập số liệu cần chủ động bám sát và theo dõi các mục tiêu, chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá và đề xuất hoạt động trong thời gian tiếp theo.

- Tăng cường cơ chế phối hợp giữa cơ quan nhà nước và các tổ chức kinh tế, xã hội, tổ chức phi chính phủ góp phần tăng nguồn lực trong việc triển khai hiệu quả công tác bình đẳng giới.

- Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật là một biện pháp chiến lược để thực hiện bình đẳng giới và bảo đảm quyền của phụ nữ được thực hiện trên thực tế.

- Vai trò giám sát của các Đại biểu Quốc hội, Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp và sự phối hợp thực hiện của các ngành, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội đóng vai trò quan trọng.

- Mở rộng hợp tác quốc tế sẽ tạo điều kiện để thu hút sự hỗ trợ về kỹ thuật và nguồn lực cho việc triển khai bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ một cách hiệu quả.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG, KIẾN NGHỊ

1. Đánh giá chung

Giai đoạn 2011 - 2015 công tác bình đẳng giới đạt được những tiến bộ đáng kể với sự chỉ đạo quyết liệt và kịp thời của Chính phủ. Ngay sau khi ban hành Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2015 và bố trí ngân sách cho việc triển khai thực hiện. Nhiều chính sách đặc thù đối nhằm tạo điều kiện và tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong các lĩnh vực của đời sống chính trị - kinh tế - xã hội được ban hành và không ngừng được hoàn thiện.

Năm 2015, công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ tiếp tục được quan tâm, thực hiện đồng bộ trên cơ sở triển khai các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp đã được đề cập trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020 và Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2015 (CTQG). Sau hơn 3 năm triển khai các hoạt động của CTQG, các hoạt động truyền thông, nâng cao năng lực, các mô hình đã được triển khai bài bản và hoạt động đi vào nề nếp. Các nội dung truyền thông, đào tạo tập huấn tập trung vào các chủ đề cụ thể, theo chiều sâu phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của đất nước và của từng địa phương. Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bình đẳng giới được thực hiện một cách thực chất, đa dạng về hình thức, hướng đến nhiều nhóm đối tượng.

Kết quả triển khai hiệu quả công tác bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2015 đã tạo ra những tiền đề cơ bản cho hoạt động bình đẳng giới giai đoạn 2016 - 2020, là cơ sở để Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình

hành động quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016 - 2020.

Theo báo cáo của các Bộ, ngành và địa phương, các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược đã được thực hiện nghiêm túc trên cơ sở đánh giá, rút kinh nghiệm kết quả của các năm trước đó. Tuy nhiên việc đánh giá kết quả các chỉ tiêu của Chiến lược còn nhiều khó khăn do nhiều chỉ tiêu chưa thống kê được đầy đủ cụ thể: trong tổng số 7 mục tiêu và 22 chỉ tiêu của Chiến lược có 9/22 chỉ tiêu đạt yêu cầu đề ra (chiếm tỷ lệ 41%), 5/22 chỉ tiêu không đạt (chiếm tỷ lệ 23%) và 8/22 chỉ tiêu chưa thống kê được đầy đủ (chiếm tỷ lệ 36%)²¹.

2. Đề xuất, kiến nghị

- Quốc hội tăng cường hơn nữa công tác giám sát, kiến nghị các Bộ, ngành, địa phương trong thực hiện Luật Bình đẳng giới và các văn bản hướng dẫn thi hành, đặc biệt là công tác lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản, kế hoạch, chương trình của đơn vị mình và việc bố trí kinh phí để thực hiện Chương trình hành động quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016 - 2020.

- Quốc hội xem xét tổ chức báo cáo ghép hai năm một lần đối với việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới ở cấp quốc gia.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN NĂM 2016

1. Chỉ đạo xây dựng và hoàn thiện luật pháp, chính sách, chương trình liên quan đến bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đánh giá tính khả thi trong triển khai thực hiện thu thập số liệu tại Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia và đề xuất giải pháp điều chỉnh, bổ sung trong giai đoạn tới.

- Ủy ban dân tộc nghiên cứu, xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách đặc thù hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Tổ chức các hoạt động nhằm góp phần tăng về cả số lượng và chất lượng nữ đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp:

+ Hướng đến kỳ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021: triển khai hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức về vai trò của nữ giới trong lĩnh vực chính trị và tập huấn nâng cao năng lực cho nữ ứng cử viên tiềm năng;

+ Tập huấn nâng cao năng lực cho nữ đại biểu dân cử.

²¹ - Các chỉ tiêu đạt: Chỉ tiêu 1 và 4 Mục tiêu 2; Chỉ tiêu 1,2,3 và 4 Mục tiêu 4; Chỉ tiêu 2 Mục tiêu 5; Chỉ tiêu 2 và 4 Mục tiêu 7.

- Các chỉ tiêu không đạt: Chỉ tiêu 1 và 2 Mục tiêu 1; Chỉ tiêu 2 Mục tiêu 2; Chỉ tiêu 2 và 3 Mục tiêu 6

- Các chỉ tiêu chưa thống kê được: Chỉ tiêu 3 Mục tiêu 1; Chỉ tiêu 3 Mục tiêu 2; Chỉ tiêu 1 và 2 Mục tiêu 3; Chỉ tiêu 1 Mục tiêu 5; Chỉ tiêu 1 Mục tiêu 6; Chỉ tiêu 1 và 3 Mục tiêu 7.

3. Triển khai các hoạt động của Chương trình hành động quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016 - 2020. Trong đó chú trọng việc hằng năm tổ chức triển khai “Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới” từ ngày 15/11-15/12 trên phạm vi cả nước.

4. Tăng cường tham mưu thực hiện quy định lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và thực hiện văn bản quy phạm pháp luật; lồng ghép các chỉ tiêu của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới trong chiến lược, chương trình, kế hoạch công tác của Bộ, ngành, cơ quan, đơn vị và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

5. Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi về bình đẳng giới, trong đó chú trọng các hoạt động truyền thông thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị trước kỳ đại hội đảng bộ các cấp và bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ tới.

6. Tăng cường công tác kiểm tra công tác vì sự tiến bộ của phụ nữ; thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới.

7. Tăng cường vai trò và sự tham gia hỗ trợ kỹ thuật của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội dân sự trong nước.

8. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế về bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng CP;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam;
- Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg,
TGD Công TTĐT, các Vụ: TKBT, TH, PL,
V.III, KTTH;
- Lưu: VT, KGVX (3b). 135

**TM. CHÍNH PHỦ
TU. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**



Phạm Thị Hải Chuyền

Phụ lục I
DANH SÁCH CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
GIẢI ĐOẠN 2011 - 2015 CÓ LÒNG GHÉP VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 16 /BC-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2015
và giai đoạn 2011 - 2015)

I. Năm 2011:

1. Luật Phòng, chống mua bán người
2. Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự
3. Nghị định số 02/2011/NĐ-CP quy định xử phạt hành chính trong hoạt động báo chí, xuất bản
4. Nghị định số 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc
5. Nghị định số 34/2011/NĐ-CP quy định về xử lý kỷ luật đối với công chức
6. Nghị định số 40/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 49/2005/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục
7. Nghị định số 58/2011/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính
8. Nghị định số 61/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 135/2004/NĐ-CP quy định về chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, tổ chức hoạt động của cơ sở chữa bệnh theo Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và chế độ áp dụng đối với người chưa thành niên, người tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh
9. Nghị định số 66/2011/NĐ-CP quy định việc áp dụng Luật cán bộ, công chức đối với chức danh lãnh đạo, quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và người được cử làm đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước
10. Nghị định số 69/2011/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính về y tế dự phòng, môi trường y tế và phòng, chống HIV/AIDS
11. Nghị định số 94/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 147/2003/NĐ-CP quy định về điều kiện, thủ tục cấp phép và quản lý hoạt động của các cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện
12. Nghị định số 112/2011/NĐ-CP về công chức xã, phường, thị trấn
13. Nghị định số 117/2011/NĐ-CP quy định về tổ chức quản lý phạm nhân và chế độ ăn, mặc, ở, sinh hoạt, chăm sóc y tế

II. Năm 2012

14. Luật Giáo dục đại học
15. Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá
16. Bộ luật Lao động sửa đổi
17. Luật Công đoàn
18. Luật Phổ biến giáo dục pháp luật
19. Luật Xử lý vi phạm hành chính
20. Luật Xuất bản
21. Luật Quảng cáo
22. Pháp lệnh sửa đổi bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng năm 2007
23. Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng".
Nghị định 02/2013/NĐ-CP ngày 03/01/2013 quy định về công tác gia đình.
24. Nghị định 09/2013/NĐ-CP ngày 11/01/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống mua bán người
25. Nghị định 14/2013/NĐ-CP ngày 05/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 07/2007/NĐ-CP ngày 12/01/2007 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật trợ giúp pháp lý
26. Nghị định 18/2013/NĐ-CP ngày 21/02/2013 quy định tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ trong lực lượng công an nhân dân.
27. Nghị định 19/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 61/2006/NĐ-CP về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
28. Nghị định 24/2013/NĐ-CP ngày 28/3/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.
29. Nghị định 27/2012/NĐ-CP ngày 06/4/2012 quy định về xử lý kỷ luật viên chức và trách nhiệm bồi thường, hoàn trả của viên chức
30. Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật

31. Nghị định 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 quy định tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức
32. Nghị định 30/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 quy định về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện
33. Nghị định 32/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 quy định về quản lý các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh
34. Nghị định 37/2012/NĐ-CP ngày 24/4/2012 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thể dục, thể thao
35. Nghị định 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật
36. Nghị định 60/2012/NĐ-CP ngày 30/7/2012 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 29/2012/QH13 ngày 21/6/2012 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân
37. Nghị định 62/2012/NĐ-CP ngày 13/8/2012 quy định căn cứ xác định nạn nhân và bảo vệ an toàn cho nạn nhân, người thân thích của họ

III. Năm 2013

38. Hiến pháp
39. Luật Việc làm
40. Luật Phòng chống thiên tai
41. Luật Hòa giải cơ sở
42. Luật Đất đai
43. Luật Khoa học và công nghệ
44. Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế
45. Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp
46. Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình

IV. Năm 2014

47. Luật Hộ tịch
48. Luật Hôn nhân và gia đình
49. Luật Giáo dục nghề nghiệp

- 50. Luật Bảo hiểm xã hội
- 51. Luật Khí tượng thủy văn
- 52. Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải cơ sở.
- 53. Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- 54. Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình.

V. Năm 2015

- 55. Luật Tổ chức Chính phủ
- 56. Luật Tổ chức chính quyền địa phương
- 57. Luật Nghĩa vụ quân sự
- 58. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
- 59. Luật An toàn, vệ sinh lao động
- 60. Luật Bầu cử đại biểu quốc hội và đại biểu hội đồng nhân dân
- 61. Nghị định số 53/2015/NĐ-CP ngày 29/5/2015 quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với cán bộ, công chức
- 62. Nghị định số 85/2015/NĐ-CP ngày 01/10/2015 quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Lao động về chính sách đối với lao động nữ
- 63. Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số

Phụ lục II
DANH SÁCH CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH
PHỦ ĐÃ GỬI BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỤC TIÊU QUỐC GIA
VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 76 /BC-CP ngày 15 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2015 và giai đoạn 2011 - 2015)

STT	Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	Đã xây dựng Báo cáo
1	Bộ Công an	X
2	Bộ Công thương	X
3	Bộ Giáo dục và Đào tạo	X
4	Bộ Giao thông Vận tải	X
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	X
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	X
7	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	X
8	Bộ Ngoại giao	X
9	Bộ Nội vụ	X
10	Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn	X
11	Bộ Quốc phòng	X
12	Bộ Tài chính	X
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	X
14	Bộ Tư pháp	X
15	Bộ Thông tin và Truyền thông	X
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X
17	Bộ Xây dựng	
18	Bộ Y tế	X
19	Văn phòng Chính phủ	X
20	Thanh tra Chính phủ	X
21	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	X
22	Ủy ban Dân tộc	X
23	Đài Tiếng nói Việt Nam	X
24	Đài Truyền hình Việt Nam	
25	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	X
26	Thông tấn xã Việt Nam	
27	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	
28	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	X
29	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	X

Phụ lục III
DANH SÁCH CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG
ƯƠNG ĐÃ GỬI BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỤC TIÊU
QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 76 /BC-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2015 và giai đoạn 2011 - 2015)

STT	Tỉnh/thành phố trực thuộc TW	Đã xây dựng Báo cáo
1.	Tp Hà Nội	X
2.	Tp Hồ Chí Minh	X
3.	Tp Hải Phòng	X
4.	Tp Đà Nẵng	X
5.	Tp Cần Thơ	X
6.	Cao Bằng	X
7.	Lạng Sơn	X
8.	Lai Châu	X
9.	Điện Biên	X
10.	Hà Giang	X
11.	Sơn La	X
12.	Tuyên Quang	X
13.	Yên Bái	X
14.	Lào Cai	X
15.	Bắc Kạn	X
16.	Thái Nguyên	X
17.	Phú Thọ	X
18.	Vĩnh Phúc	
19.	Bắc Giang	
20.	Bắc Ninh	X
21.	Hòa Bình	X
22.	Quảng Ninh	X
23.	Hải Dương	X
24.	Hưng Yên	X
25.	Thái Bình	X
26.	Hà Nam	X
27.	Nam Định	X
28.	Ninh Bình	X
29.	Thanh Hóa	X

STT	Tỉnh/thành phố trực thuộc TW	Đã xây dựng Báo cáo
30.	Nghệ An	X
31.	Hà Tĩnh	X
32.	Quảng Bình	X
33.	Quảng Trị	X
34.	Thừa Thiên Huế	X
35.	Quảng Nam	X
36.	Quảng Ngãi	X
37.	Bình Định	X
38.	Phú Yên	X
39.	Khánh Hòa	X
40.	Ninh Thuận	X
41.	Bình Thuận	X
42.	Gia Lai	X
43.	Kon Tum	X
44.	Đắk Lắk	
45.	Đắk Nông	X
46.	Lâm Đồng	X
47.	Đồng Nai	X
48.	Bà Rịa - Vũng Tàu	X
49.	Long An	X
50.	Tây Ninh	X
51.	Bình Dương	X
52.	Bình Phước	X
53.	Tiền Giang	X
54.	Bến Tre	X
55.	Hậu Giang	X
56.	Sóc Trăng	X
57.	Đồng Tháp	
58.	Vĩnh Long	X
59.	Trà Vinh	X
60.	An Giang	X
61.	Kiên Giang	X
62.	Bạc Liêu	X
63.	Cà Mau	

Phụ lục IV
KẾT QUẢ ĐẠI HỘI ĐẢNG CẤP CƠ SỞ, HUYỆN, TỈNH
NHIỆM KỲ 2015-2020

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 16 /BC-CP ngày 15 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2015 và giai đoạn 2011 - 2015)

STT	Tỉnh/ Thành phố	Cấp Tỉnh	Cấp huyện	Cấp cơ sở
I	Miền Bắc			
1	Bắc Kạn	14	19.79	-
2	Bắc Giang	15.09	11.9	
3	Bắc Ninh	15.69	13.33	16.30
4	Cao Bằng	21.82	16.87	28.42
5	Điện Biên	11.54	14.81	
6	Hà Nam	13.73	17.14	
7	Hà Giang	12.96	17.07	18.04
8	Hà Nội	12.16	16.59	
9	Hà Tĩnh	9.09	15.65	
10	Hải Dương	14.55	13.45	15.61
11	Hải Phòng	8.93	17.92	
12	Hòa Bình	9.26	14.77	-
13	Hưng Yên	16.98	15.74	14.70
14	Lai Châu	14	16.71	
15	Lạng Sơn	16.67	20.98	
16	Lào Cai	15.69	18.22	20.92
17	Nam Định	14.55	12.34	27.20
18	Nghệ An	11.27	16.16	21.10
19	Ninh Bình	15.69	18.01	20.10
20	Phú Thọ	14.55	16.41	
21	Quảng Ninh	17.86	16.74	25.20
22	Sơn La	21.82	18.52	
23	Thái Bình	5.56	12.59	
24	Thái Nguyên	11.32	20.11	24.35
25	Thanh Hóa	9.86	14.83	18.51
26	Tuyên Quang	27.45	23.39	29.67
27	Vĩnh Phúc	9.62	13.81	
	Miền Trung			
28	Yên Bái	17.65	20.40	19.09
29	Bình Định	5.45	10.93	22.09
30	Đà Nẵng	13.46	13.51	
31	Đắk Lắk	12.5	13.87	

32	Đắc Nông	11.76	12.5	
33	Gia Lai	14.55	15.09	
34	Khánh Hòa	3.85	12.23	21.43
35	Kon Tum	14.81	18.42	
36	Phú Yên	17.31	13.6	17.30
37	Quảng Bình		13.55	
38	Quảng Nam	7.14	13.18	
39	Quảng Ngãi		12.99	
40	Quảng Trị	11.32	5.82	17.40
41	Thừa Thiên Huế	15.1	11.72	
III	Miền Nam			
42	An Giang		14.29	
43	Bà Rịa - Vũng Tàu	9.62	15.91	27.58
44	Bạc Liêu		13.75	
45	Bến Tre	15.38	16.22	25.88
46	Bình Dương		23.62	
47	Bình Phước		14.12	
48	Bình Thuận	12	13.17	19.00
49	Cà Mau	7.69	12.3	
50	Cần Thơ	15.09	18.76	
51	Đồng Nai	17.31	17.18	18.87
52	Đồng Tháp		13.77	
53	TP.Hồ Chí Minh	21.74	24.88	33.10
54	Kiên Giang	25	15.76	
55	Lâm Đồng	18.52	13.33	20.8
56	Long An	3.7	12.76	24.00
57	Ninh Thuận	10	15.72	27.3
58	Sóc Trăng		14.24	
59	Tây Ninh	15.69	16.21	19.68
60	Hậu Giang	13.46	10.69	
61	Tiền Giang		15.43	
62	Trà Vinh	13.73	12.75	28.52
63	Vĩnh Long	11.76	11.58	19.50

Nguồn: Báo cáo Ban Tổ chức Trung ương và báo cáo của các địa phương

Phụ lục V

THỐNG KÊ CÁC TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THUỘC MỤC TIÊU 1, MỤC TIÊU 2, MỤC TIÊU 3 CỦA CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI GIAI ĐOẠN 2011-2020 TẠI CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 46 /BC-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2015 và giai đoạn 2011-2015)

STT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ nữ ĐB QH 2011-2016	Tỷ lệ nữ đại biểu HĐND (2011-2016)			Tỷ lệ cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức CTXH có lãnh đạo chủ chốt là nữ	Tỷ lệ lao động nữ được tạo việc làm mới (%)	Tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp (%)	Tỷ lệ lao động nữ NT được đào tạo nghề (%)	Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn, .. được vay vốn (%)	Tỷ lệ biết chữ của nam và nữ (%)	Tỷ lệ nữ thạc sĩ (%)	Tỷ lệ nữ tiến sĩ (%)
			Cấp xã	Cấp huyện	Cấp tỉnh								
1	Tp Hà Nội					42.00	30.00	60.00					
2	Tp Hồ Chí Minh		30.06		22.58	91.00	49.20	45.00	91.85	99.85	50.12	29.61	
3	Tp Hải Phòng	11.10		21.57	13.4	77.00	51.31	65.00	90.00				
4	Tp Đà Nẵng												
5	Tp Cần Thơ	28.57		24.48	33.33	68.00	47.00	57.80	80.00		34.38	30.36	
6	Cao Bằng	33.33	20.52	27.59	28	48.00	26.87	25.50	53.60	96.33	55.8	50.00	
7	Lạng Sơn	33.33	22.26	30.03	36.2	70.00	30.00	25.00	90.00	96.99	55.65	100.00	
8	Lai Châu					50.10	12.80	26.30	60.00	93.20			
9	Điện Biên	33.30	18.00	21.50	23.40	48.15	22.70	40.80	80.00		62.70	66.70	
10	Hà Giang	16.70	30.00	31.33	31.03	-	18.20	52.00	61.20				
11	Sơn La		23.57	29.97	34.28	-	-	-		95.34			
12	Tuyên Quang	33.33	26.32	34.25	46.56			45.8					
13	Yên Bái	33.33	28.30	31.78	37.28	50.00		43.70		95.71			
14	Lào Cai	33.33				52.49	25.00	35.00	98.50	95.20	45.00		

15	Bắc Kạn	33.33	21.52	27.39	36.73	42.22	46.00	15.80	27.00	-	96.31	38.68	15.00
16	Thái Nguyên		21.42	27.38	28.57	80.10	48.30	30.00		100.00	100.00	42.80	20.70
17	Phú Thọ	33.30	23.8	29.2	30.6		53.00	20.00	43.40	75.00	99.10	28.60	
18	Vĩnh Phúc												
19	Bắc Giang												
20	Bắc Ninh		-	-	-	53.30	67.00	15.00	45.00	100.00	98.00	35.00	-
21	Hòa Bình		22.03	25.72	18.33	-	49.00	21.00	45.00	45.00	98.50	-	-
22	Quảng Ninh	-	-	-	-	49.80	45.00	23.75	53.80	100.00	99.50	48.65	38.00
23	Hải Dương	22.20	-	-	-	-	50.00	25.00	25.00	100.00			
24	Hưng Yên									100.00			
25	Thái Bình	22.20	18.26	20.34	26.8	64.00	62.80	-	77.80	80.00	98.90	18.00	
26	Hà Nam						48.50	9.70	74.10	48.00	100.00	48.50	50.00
27	Nam Định	22.23	18.37		19.4		65.00	15.21	75.00	80.00	100.00		
28	Ninh Bình	50.00	23.57	28.15	35		51.80	15.36	43.10	100.00	-	-	-
29	Thanh Hóa	18.75	20.29	21.66	13.82	-	48.70		30.40		-	16.47	13.00
30	Nghệ An						43.00	25.00	15.76	79.57	99.40	46.63	24.52
31	Hà Tĩnh						49.38	15.55	45.00	100.00	99,8		13,79
32	Quảng Bình												
33	Quảng Trị	16.66	15.7	14.66	26		49.70		45.00	85.43	98.00	39.60	25.00
34	Thừa Thiên Huế		19.2	18.8	13.5	35.70	47.20	40.80	53.10	84.60	100.00	60.60	50.00
35	Quảng Nam												
36	Quảng Ngãi												
37	Bình Định	25.00	18.42	17.65	15	-	50.00	-	40.00	67.00	-	36.50	13.30
38	Phú Yên	16.66	19.27	23.88	30	-	44.37	21.30	41.02	-	98.60	41.50	-
39	Khánh Hòa	28.60	23.85	18.75	20.8	28.30	46.50	30.67	46.20		99.20	30.30	14.6
40	Ninh Thuận						50.16	26.53	50	100	91	38	
41	Bình Thuận	23.36	-	-	-		45.00	25.00	35.00	80.00	75.00	27.73	16.60
42	Gia Lai												
43	Kon Tum	33.33	27.09	30.82	34	28.14	40.00	26.00	44.50	85.00	97.10	38.20	50.00
44	Đắk Lắk												

Phụ lục VI

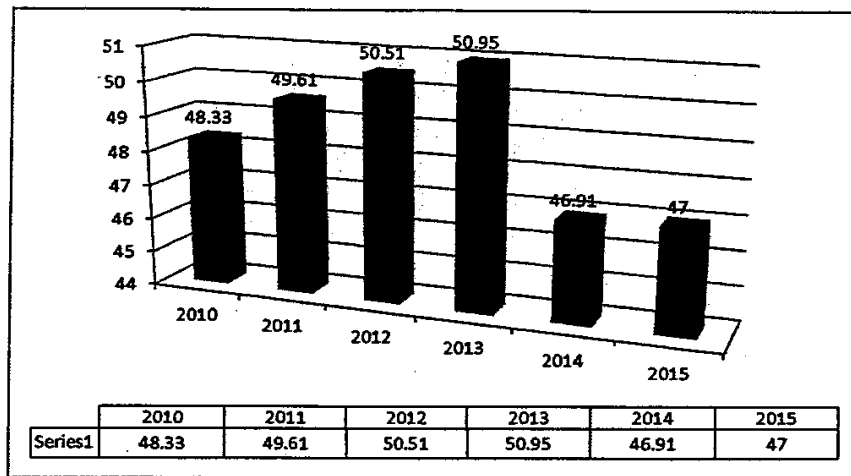
THÔNG KÊ CÁC TỈNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THUỘC MỤC TIÊU 4, MỤC TIÊU 5, MỤC TIÊU 6, MỤC TIÊU 7 CỦA CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI GIAI ĐOẠN 2011 - 2020 TẠI CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 76/BC-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2015 và giai đoạn 2011 - 2015)

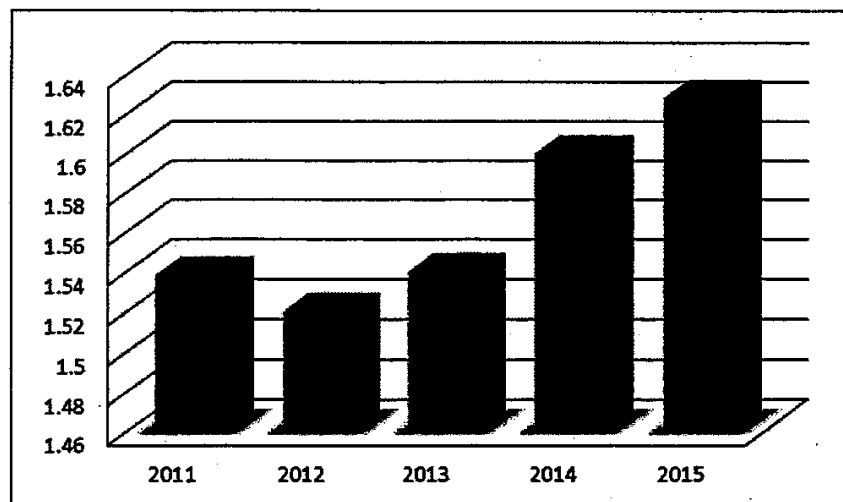
STT	Tỉnh/thành phố	Tỷ số giới tính khi sinh (trẻ sơ sinh trai/10 trẻ sơ sinh gái)	Tỷ lệ bà mẹ tử vong liên quan đến thai sản	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận DV CS&DP lấy truyền HIV từ mẹ sang con	Tỷ lệ phá thai /100 trẻ đẻ sống	Phát hiện sản phẩm văn hoá, thông tin mang định kiến giới	Có đài phát thanh và đài truyền hình có chuyên mục, chuyên về BDG	Tỷ lệ nạn nhân bị BLGD được phát hiện và tư vấn	Tỷ lệ người gây bạo lực được phát hiện và tư vấn	Tỷ lệ nạn nhân bị buôn bán trở về được hỗ trợ	Tỷ lệ văn bản được LLG (%)	Tỷ lệ thành viên BST, TBT được tập huấn (%)	Bố trí cán bộ làm công tác BDG	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác BDG và VSTBPN được tập huấn (%)
1	Tp Hà Nội	114.50	14/100000	99,9	0.16		x							
2	Tp Hồ Chí Minh	106.50	3.29/100000	98.24	45.34		x	85.19	-	100	100	-	x	-
3	Tp Hải Phòng	113.00	9/100000	91.00	36.40		x	50.00	50.00	100	50	100	x	100
4	Tp Đà Nẵng													
5	Tp Cần Thơ	105.00	20/100000	100.00	27.00		x	56.52	72.00	-				100
6	Cao Bằng	107.00	100/100000	50.00	25.00		x	40.00	60.00				x	100
7	Lạng Sơn	116.90	15.1/100000	100.00	23.00		x	40.00	70.00	100	80	100	x	100
8	Lai Châu	108.00	85/100000	45.00	-		x	40.00	70.00	100	80	100	x	100
9	Điện Biên	108.00	70/100000	95.00	8.8		x	46.80	38.30	100				
10	Hà Giang	107.00	25.9/100000	90.50	6.57		x	40.00	70.00	100	80	100	x	80

11	Sơn La	-	-	-	-	-	-	-	X	-	-	-	-	-	-	-	X	-	-
12	Tuyên Quang				20.7				X										100
13	Yên Bái	113.00	19,96/100000	40.00	15.30														
14	Lào Cai	113.00	27.2/100000	93.00	9.00				X	40.00		100	100	100	100	X			100
15	Bắc Kạn	116.00	-	67.62	10.80				X	60.00	60.00	100	100		100	X			100
16	Thái Nguyên	112.70	12.4/100000	97.80	14.80				X	70.00	80.00	100	100			X			100
17	Phú Thọ	112.70	10/100000	90.00	10.60				X	80.00	-	100							
18	Vĩnh Phúc																		
19	Bắc Giang																		
20	Bắc Ninh	115.00	12/100000	40.00	11.00				X	70.40	-	0	80	100	100	X			100
21	Hòa Bình	115.50	0.1/100000	99.90	5.80				X				75			X			100
22	Quảng Ninh	113.00	4.92/100000	90.00	45.49				X	100.00	100.00	-	100	-		X			-
23	Hải Dương	117.00	1/100000	99.00	-				X										
24	Hưng Yên	120.00																	
25	Thái Bình	-	-	90.00	-				X	-	-	-	-	-		X			100
26	Hà Nam	112.50	0/100000	60.00	13.6				X	84.60	84.60	100	75	100	100	X			100
27	Nam Định	115.00	3/100000						X			100	80	100	100	X			100
28	Ninh Bình	113.40	13.9/100000	83.90	9.40				X			100	-	-		X			95
29	Thanh Hóa	115.00	61/100000	-	15.56				X			-	-	-		X			100
30	Nghệ An	112.00	25/100000	40.00	12.00				X	47.67	61.12	82	-	-		X			
31	Hà Tĩnh	111.00	3,75/100000	72.41	9.3					41.26	75.29	100	100	100	100				100
32	Quảng Bình																		
33	Quảng Trị	109.00	23.2/100000	100.00	2.60				X	-	-	-	-	-					-
34	Thừa Thiên Huế	113.00	7.9/100000	91.00	24.70				X	60.40	45.10	100	100	100	100	X			100
35	Quảng Nam																		
36	Quảng Ngãi																		
37	Bình Định	109.60	19.5/100000		0.53				X	30.00	50.00								100

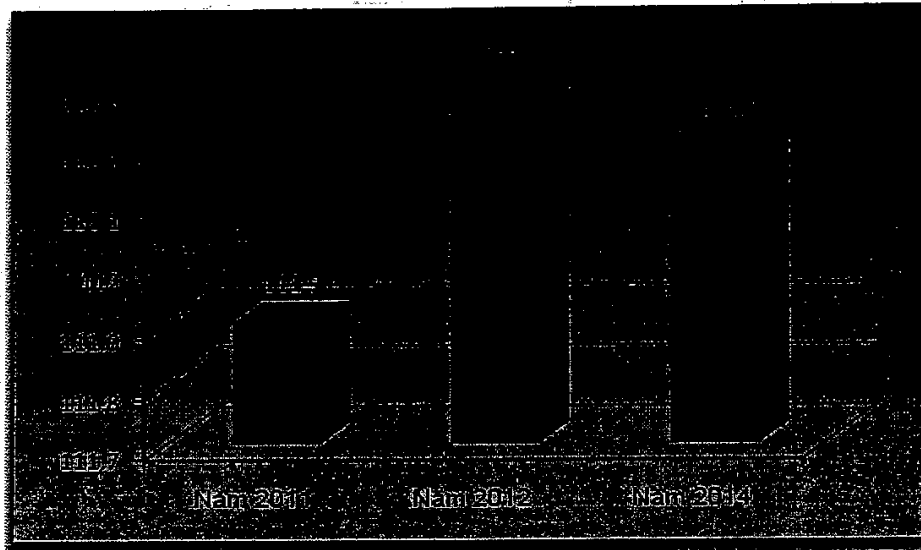
Phụ lục VII
KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU THUỘC CHIẾN LƯỢC
QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI GIAI ĐOẠN 2011 - 2020
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 4/BC-CP ngày 15 tháng 3 năm 2016 của
Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2015 và
giai đoạn 2011 - 2015)



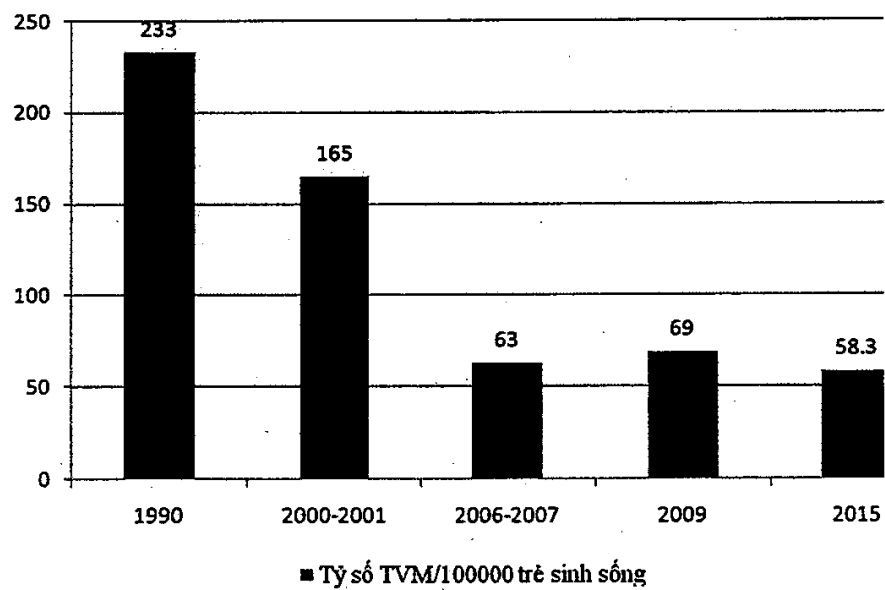
Biểu đồ 1: Tỷ lệ chủ hộ là nữ vay vốn



Biểu đồ 2: Số lao động được tạo việc làm hằng năm (đơn vị triệu người)



Biểu đồ 3: Tỷ số giới tính khi sinh qua các năm



Biểu đồ 4: Tỷ số tử vong mẹ ở Việt Nam qua các năm

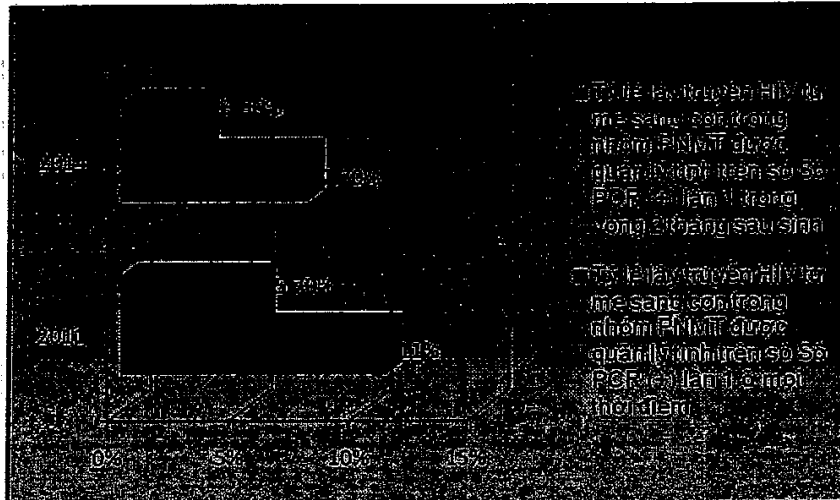
Vùng sinh thái	9 tháng 2014		12 tháng 2014		9 tháng 2015	
	n	%*	n	%*	n	%*
Đồng bằng sông Hồng	16	10,8	34	16,1	14	10,7
Trung du và miền núi phía Bắc	43	29,1	56	26,5	24	18,3
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	32	21,6	46	21,8	32	24,4
Tây Nguyên	13	8,8	19	9,0	20	15,3
Đông Nam Bộ	22	14,9	24	11,4	13	9,9
Đồng bằng sông Cửu Long	22	14,9	32	15,2	28	21,4
Tổng	148		211		131	

* Tỷ lệ % trong tổng số TVM toàn quốc

Bảng 1: Tử vong mẹ theo vùng sinh thái

Chỉ số	Năm				
	2011	2012	2013	2014	Quý 2/2015
Số lượng phụ nữ mang thai được tư vấn trước xét nghiệm HIV	1,275,687	1,408,551	1,510,485	1,513,928	687.638
Số phụ nữ mang thai được xét nghiệm HIV	953,131	1,116,630	1,157,681	1,219,892	540.485
Số phụ nữ được xét nghiệm HIV trong thời gian mang thai	513,005	643,769	669,057	718,700	317.196
Số phụ nữ được xét nghiệm HIV lúc chuyên dạ	440,126	472,861	488,624	501,192	220.274
Số phụ nữ mang thai bị nhiễm HIV	1,929	1,609	1,506	1,498	730

Bảng 2: Kết quả tư vấn, xét nghiệm HIV cho cho nhóm phụ nữ mang thai



Biểu đồ 5: Tỷ lệ lây truyền HIV từ mẹ sang con trong nhóm phụ nữ mang thai được quản lý

201	Dân số	Giới tính, dân tộc (Kinh và khác), nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	1					1	Thiếu phần tổ Dân tộc, nhóm tuổi
202	Tỷ số giới tính của dân số	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, dân tộc (Kinh và khác)	Năm	1					1	Thiếu phần tổ Dân tộc
203	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, dân tộc (Kinh và khác)	Năm	1					1	Thiếu phần tổ Dân tộc, tỉnh/thành phố
204	Tổng tỷ suất chết	Dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	1					1	Thiếu phần tổ Dân tộc
205	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản	Dân tộc (10 nhóm dân tộc), thành thị/nông thôn	5 Năm	1					1	Thiếu phần tổ dân tộc, thành thị/nông thôn
206	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	Giới tính, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, vùng	Năm	1					1	Thiếu phần tổ Dân tộc
207	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	Giới tính, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, vùng	Năm	1					1	Thiếu phần tổ Dân tộc
208	Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần	Giới tính, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	1					1	Thiếu phần tổ dân tộc, thành thị/nông thôn
209	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Giới tính, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	2 năm	1					1	Thiếu phần tổ dân tộc, thành thị/nông thôn
210	Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai.	Nhóm tuổi, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, vùng, biện pháp tránh thai	Năm	1					1	Thiếu phần tổ Dân tộc
211	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu	Giới tính, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, vùng, dân tộc (Kinh và khác)	Năm		1				1	Bộ Tư pháp kiến nghị phân tổ thành thị/nông thôn rất khó để thu thập, đề nghị bỏ vì từ xã hộ không biết thông kê thế nào là thành thị/nông thôn. TCTK cũng tính được chỉ tiêu này thiếu phần tổ thành thị/nông thôn, dân tộc
212	Tuổi trung bình khi sinh con lần đầu	Tỉnh/thành phố, thành thị/nông thôn, dân tộc (Kinh và khác)	Năm	1					1	Không tính số liệu

16	213	Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	Loại hộ, quy mô hộ, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	1					1		
	III	Lao động, việc làm	Giới tính chủ hộ, mức sống	2 Năm								
17	301	Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp/chủ trang trại	Loại hình kinh tế, dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn	2 Năm	1					1		Thiếu phân tổ thành thị/nông thôn
18	302	Lực lượng lao động	Giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, dân tộc (Kinh và khác)	Năm	1					1		Thiếu phân tổ tỉnh/thành phố, dân tộc
19	303	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	Giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	1					1		Thiếu phân tổ tỉnh/thành phố
20	304	Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	Giới tính, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, nghề nghiệp, vị thế việc làm, thành thị nông thôn, tỉnh/thành phố, khu vực chính thức/phụ chính thức	Năm	1					1		Thiếu phân tổ tỉnh/thành phố, khu vực chính thức/không chính thức
21	305	Tỷ lệ lao động làm việc theo số giờ trong tuần	Số giờ, giới tính, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	1					1		Thiếu phân tổ giới tính, tỉnh/thành phố, thành thị/nông thôn
22	306	Số giờ làm việc bình quân 1 lao động trong tuần	Giới tính, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	1					1		Thiếu phân tổ giới tính, tỉnh/thành phố.
23	307	Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo	Giới tính, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, trình độ chuyên môn, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	1					1		Thiếu phân tổ giới tính, tỉnh/thành phố, trình độ chuyên môn.

24	308	Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp	Giới tính, nhóm tuổi, trình độ chuyên môn, thời gian thất nghiệp, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, dân tộc (Kinh và khác)	Năm	1												Thiếu phân tổ giới tính, nhóm tuổi, trình độ chuyên môn, thời gian thất nghiệp, tỉnh/thành phố, dân tộc (Kinh và khác)
25	309	Số người thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm	Giới tính, nhóm tuổi, trình độ chuyên môn, thời gian thiếu việc làm, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	1												Thiếu phân tổ giới tính, trình độ chuyên môn, thời gian thất nghiệp, tỉnh/thành phố, dân tộc (Kinh và khác)
26	310	Số lao động được tạo việc làm	Giới tính, ngành kinh tế, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm		1											Có số liệu
27	311	Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng	Giới tính, nhóm tuổi, trình độ chuyên môn, khu vực thị trường	Năm		1											Có số liệu
28	312	Tỷ lệ lao động được đào tạo chuyên môn kỹ thuật	Giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, dân tộc (Kinh và khác)	Năm		1											Có số liệu
29	313	Thu nhập bình quân 1 lao động đang làm việc	Giới tính, nhóm tuổi, nghề nghiệp, ngành kinh tế, loại hình kinh tế	Năm		1											Thiếu phân tổ giới tính, nghề nghiệp, ngành kinh tế, loại hình kinh tế
30	314	Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tin dùng chính thức	Vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc	Năm		1											NHNN đã kiến nghị bỏ chỉ tiêu này vì không có nguồn thông tin thu thập.
	IV	Lãnh đạo - Quản lý															
31	401	Tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng	Cấp ủy, dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn, tỉnh/thành phố	Đầu nhiệm kỳ		1											Không có chế độ báo cáo, cần xây dựng cơ chế chia sẻ thông tin giữa TCTK và Ban tổ chức TW/Đảng. Theo bên Ban tổ chức TW đang thi chỉ tiêu này thu thập được nhưng đề nghị phải xây dựng cơ chế chia sẻ thông tin.

32	402	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội	Dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn	Đầu nhiệm kỳ	1	1	1	Có số liệu chia theo tỉnh/thành phố, chung cả nước
33	403	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân	Cấp hành chính, dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn	Đầu nhiệm kỳ	1	1	1	Có số liệu chung cả nước, chia theo cấp hành chính
34	404	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền	Cấp hành chính, dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn	Năm	1	1	1	Có số liệu chung cả nước, chia theo cấp hành chính
35	405	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị-xã hội	Dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn	Năm	1	1	1	Không có chế độ báo cáo cần xây dựng cơ chế chia sẻ thông tin giữa TCTK và các tổ chức chính trị-xã hội.
36	406	Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ	Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ	Năm	1	1	1	
37	407	Tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ	Cấp hành chính	Năm	1	1	1	Có số liệu chung cả nước
38	408	Tỷ lệ cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội có từ 30% nữ trở lên có cán bộ chủ chốt là nữ	Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội	Năm	1	1	1	Có số liệu của các cơ quan nhà nước, không có số liệu của các tổ chức chính trị-xã hội và bên Đảng, Bộ Nội Vụ đề nghị Bộ chỉ thu thập số liệu thuộc các cơ quan Nhà nước, số liệu liên quan đến cơ quan Đảng, tổ chức CTXH do bên Đảng và tổ chức CTXH chịu trách nhiệm thu thập.
39	409	Tỷ lệ nữ đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam	Trung ương/địa phương, tỉnh/thành phố	Năm	1	1	1	Không có chế độ báo cáo cần xây dựng cơ chế chia sẻ thông tin giữa TCTK và Ban tổ chức TW Đảng. Theo bên Ban tổ chức TW đảng thì chỉ tiêu này thu thập được nhưng để nghị phải xây dựng cơ chế chia sẻ thông tin.
	V	Giáo dục và Đào tạo						

40	501	Số giáo viên, giảng viên	Loại hình, cấp học, giới tính, dân tộc, trình độ đào tạo, tỉnh/thành phố	Năm	1	1	Chỉ tiêu này đã công bố theo tình đối với tổng số giáo viên, còn đối với phân tổ giới theo dân tộc, trình độ thi chưa công bố do các số, trường báo cáo không đầy đủ
41	502	Số học sinh, sinh viên, học viên	Loại hình, cấp học, giới tính, dân tộc, tỉnh/thành phố	Năm	1	1	Đối với cấp mầm non và phổ thông đã công bố phân tổ giới theo tỉnh, còn đối với giới theo dân tộc thi chưa công bố. Sinh viên đại học và cao đẳng chỉ công bố giới theo tổng quy mô
42	503	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	Trung/đẳng tuổi, cấp học, giới tính, dân tộc, tỉnh/thành phố	Năm	1	1	Các chỉ tiêu này liên quan đến dân số nữ theo độ tuổi đi học, Bộ GD&ĐT chưa nhận được cung cấp từ phía TCTK kịp thời nên chưa công bố.
43	504	Tỷ lệ học sinh phổ thông tốt nghiệp	Cấp học, giới tính, tỉnh/thành phố, dân tộc	Năm	1	1	Chỉ có số học sinh tốt nghiệp phân tổ theo giới cho từng tỉnh chứ không theo dân tộc
44	505	Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học	Cấp học, giới tính, tỉnh/thành phố, dân tộc	Năm	1	1	Có tổng số học sinh tốt nghiệp theo giới, số dân tộc theo giới thu thập nhưng chưa đầy đủ
45	506	Tỷ lệ học sinh chuyên cấp	Cấp học, giới tính, tỉnh/thành phố, dân tộc	Năm	1	1	Có tổng số học sinh tốt nghiệp theo giới, số dân tộc theo giới thu thập nhưng chưa đầy đủ
46	507	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban	Cấp học, giới tính, tỉnh/thành phố, dân tộc	Năm	1	1	Số liệu thu thập không đầy đủ
47	508	Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học	Cấp học, giới tính, tỉnh/thành phố, dân tộc	Năm	1	1	Chỉ thu thập được đến phần tổ tỉnh/ thành phố
48	509	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ	Giới tính, nhóm tuổi, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	2 năm	1	1	Có thể tính toán được từ bộ số liệu gốc nhưng hiện chưa tính
49	510	Trình độ học vấn của dân số từ 15 tuổi trở lên	Giới tính, dân tộc, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	2 năm	1	1	Thiếu phân tổ dân tộc
50	511	Số năm đi học trung bình của dân số 15 tuổi trở lên	Giới tính, dân tộc, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	2 năm	1	1	Thiếu phân tổ dân tộc
51	512	Tỷ lệ nữ thực sỹ, tiên sỹ	Thực sỹ/tiên sỹ, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, dân tộc	2 năm	1	1	Chưa có số liệu
	VI	Khoa học và Công nghệ					

52	601	Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ	Giới tính, dân tộc, loại hình tổ chức, lĩnh vực khoa học, loại hình kinh tế, lĩnh vực hoạt động, lĩnh vực đào tạo, trình độ chuyên môn, chức danh	2 Năm	1				1	Thời điểm cung cấp số liệu ngày 31/3/2016. Nguồn số liệu là chế độ báo cáo của Bộ KHHCN.
53	602	Số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Cấp đề tài, dự án, chương trình, lĩnh vực nghiên cứu, tình trạng tiến hành, nguồn và mức kinh phí thực hiện, giới tính chủ nhiệm đề tài	Năm	1				1	Thời điểm cung cấp số liệu ngày 31/3/2016. Nguồn số liệu là chế độ báo cáo của Bộ KHHCN.
54	603	Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ	Lĩnh vực khoa học, quốc tịch và giới tính của chủ văn bằng	Năm	1				1	Hiện nay còn thiếu phần tổ giới tính. Chưa thể đưa vào ngay được vì từ trước đến giờ các sáng chế được cấp bằng theo thông kê chủ yếu là do một tổ chức, một doanh nghiệp, cơ quan hay một nhóm nghiên cứu đứng tên lên rất khó để đưa phần tổ giới tính vào đây. Đề xuất có thể bỏ phần tổ giới.
55	604	Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng	Loại giải thưởng, lĩnh vực khoa học, cá nhân (giới tính)/tập thể, quốc gia/quốc tế	Năm	1				1	Thời điểm cung cấp số liệu ngày 31/3/2016. Nguồn số liệu là chế độ báo cáo của Bộ KHHCN.
56	701	Số vận động viên trong các kỳ thi đấu quốc tế	Loại huy chương, môn thể thao, tỉnh/thành phố, giới tính người đạt được huy chương	Năm	1				1	
57	702	Số vận động viên đăng cấp cao	Giới tính, môn thể thao, tỉnh/thành phố	Năm	1				1	

58	703	Số chương trình, số giờ chương trình, số giờ phát sóng chuyên mục phụ nữ và chuyên mục bình đẳng giới	Phát thanh/truyền hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố, ngôn ngữ	Năm	1	1	1	1	1	Chương trình điều tra thông kê quốc gia ban hành theo QĐ 803/QĐ-TTg ngày 28/6/2012 của TTCP thì năm 2015 Bộ TTTT sẽ chủ trì tổ chức cuộc điều tra thông kê toàn quốc hiện trạng phổ cập dịch vụ điện thoại, Internet và nghe nhìn, theo phương án sẽ có phần điều tra thông kê để tính số lượng và phân loại các chương trình phát thanh, chương trình truyền hình - có tính đến tiêu chí bình đẳng giới.
59	704	Tỷ lệ đài phát thanh, truyền hình Trung ương và địa phương có chuyên mục, chuyên đề năng cao nhận thức về bình đẳng giới	Phát thanh/truyền hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố, ngôn ngữ	Năm	1	1	1	1	1	Số liệu 2015 sẽ phải đến 2016 mới cung cấp được, và việc thu thập có khả năng sẽ thực hiện bằng điều tra thống kê định kỳ (vào các năm số tấn công là 5, 0 sẽ điều tra toàn bộ, các năm còn lại sẽ chọn mẫu).
60	705	Sử dụng thời gian	Giới tính, nhóm tuổi, loại hoạt động, tình trạng việc làm, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	5 Năm	1	1	1	1	1	Chỉ tiêu này được thu thập thông qua điều tra mà hiện này DT về sử dụng thời gian chưa có trong Chương trình điều tra thông kê quốc gia nên rất không khả thi để thu thập được số liệu này.
		VIII	Y tế							
61	801	Số nhân lực y tế	Loại hình, chuyên ngành, cấp quản lý, loại cơ sở, dân tộc, giới tính, trình độ, tỉnh/thành phố	Năm	1	1	1	1	1	Ngành Y tế chưa tổng hợp số liệu theo dân tộc được. Khả năng phân tổ theo dân tộc chưa khả thi. Đề nghị bỏ phân tổ này.
62	802	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	1	1	1	1	1	Chưa phân tổ được theo thành thị/nông thôn. Khả năng phân tổ theo thành thị/nông thôn chưa khả thi do hệ thống từ cơ sở chưa phân tách được.

63	803	Tỷ lệ mắc, chết mười bệnh cao nhất tính trên 100.000 người dân	Bệnh, tỉnh/thành phố, giới tính	Năm	1	1	1	Chưa phân tổ được theo giới và tỉnh/thành phố. Khả năng sẽ phân tổ được theo giới vào năm 2016 do ngành Y tế đã xây dựng ché độ báo cáo cơ sở. Đề nghị bộ phân tổ tỉnh/thành phố vì quá chi tiết không cần thiết.
64	804	Số trẻ em dưới 15 tuổi mắc, chết do các loại bệnh có vắc xin tiêm chủng	Bệnh, giới tính, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố	Năm	1	1	1	Chưa phân tổ theo giới, nhóm tuổi và tỉnh/tp. Khả năng phân tổ theo tỉnh/thành phố là khả thi trong năm tới do ngành đã xây dựng CĐBC cơ sở. Khả năng phân tổ theo giới tính và nhóm tuổi chưa có khả năng thu thập số liệu do chưa có CĐBC cơ sở.
65	805	Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500gram	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, giới tính	2 Năm	1	1	1	Chưa phân tổ theo giới tính. Phân tổ theo giới không có nhiều ý nghĩa, đề nghị bỏ.
66	806	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	Mức độ suy dinh dưỡng, giới tính, dân tộc, nhóm tháng tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	1	1	1	Có khả năng thực hiện đầy đủ các phân tổ. Năm 2013 đã báo cáo số liệu đầy đủ.
67	807	Số ca mắc, số người chết do bệnh truyền nhiễm gây dịch	Loại bệnh, giới tính, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố	Năm	1	1	1	Chưa phân tổ được theo giới và nhóm tuổi. Khả năng phân tổ theo tiêu chí này khó khả thi, do ngành Y tế chưa có CĐBC cơ sở.
68	808	Số phụ nữ mang thai từ 15-25 tuổi có HIV	Tỉnh/thành phố	Năm	1	1	1	Đề nghị bỏ chỉ tiêu này vì hiện chưa có nguồn số liệu ổn định.
69	809	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con	Tỉnh/thành phố, thành thị/nông thôn	Năm	1	1	1	Đề nghị bỏ phân tổ thành thị/nông thôn, ngành y tế chưa phân tổ được theo tiêu chí này.
70	810	Tỷ lệ vị thành niên có thai	Tỉnh/thành phố	Năm	1	1	1	Có khả năng thực hiện đầy đủ
71	811	Tỷ lệ phá thai	Tỉnh/thành phố, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, tình trạng hôn nhân	Năm	1	1	1	Phân tổ thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, tình trạng hôn nhân chưa có số liệu, khả năng thu thập thấp, quá chi tiết không cần thiết. Đề nghị bỏ phân tổ này.
72	812	Chỉ số cơ thể (BMI)	Giới tính, nhóm tuổi	5 năm	1	1	1	Có khả năng thực hiện đầy đủ

73	813	Tỷ lệ phụ nữ đẻ/sơ sinh được khám sau sinh trong vòng 42 ngày	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	1					1		Khả năng phân tổ theo thành thị/nông thôn rất khó do báo cáo hành chính không tổng hợp được. Đề nghị bỏ phân tổ này.
74	814	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được tiêm phòng uốn ván từ 2 mhi trở lên	Tỉnh/thành phố	Năm	1	1						Đã có số liệu
75	815	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai 3 lần trong 3 thời kỳ	Tỉnh/thành phố	Năm	1	1						Đã có số liệu
76	816	Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS	Giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	1					1		Chưa có số liệu theo giới tính và thành thị/nông thôn. Khả năng phân tổ theo giới có tình khả thi vì CEB/C cơ sở mới được xây dựng; phân tổ theo thành thị/nông thôn khó khả thi vì báo cáo cơ sở không phân tổ được.
77	817	Tỷ lệ nữ từ 15 tuổi trở lên được khám phụ khoa	Nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	1					1		Chưa có số liệu phân tổ theo nhóm tuổi và thành thị/nông thôn. Khả năng tổng hợp theo 2 phân tổ này là khó khả thi và quá chi tiết. Đề nghị bỏ 2 phân tổ này.
78	818	Tỷ lệ hộ có nước sạch, hố xí hợp vệ sinh	Giới tính chủ hộ	2 năm	1	1						
	IX	Đời sống gia đình										
79	901	Số nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, giới tính, nhóm tuổi, loại hình bạo lực, dân tộc	Năm	1					1		Thiếu phân tổ thành thị/ nông thôn
80	902	Tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực gia đình	Tỉnh/thành phố, giới tính, nhóm tuổi, loại hình bạo lực, mức sống	Năm	1						1	Đã thu thập được số liệu nhưng tính tỷ lệ rất nhỏ vì vậy đang xem xét về tính khả thi của việc sử dụng số liệu, chất lượng số liệu thu thập được
81	903	Số nạn nhân bạo lực được phát hiện được tư vấn về pháp lý và sức khỏe, được hỗ trợ và chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, loại hình bạo lực, giới tính, nhóm tuổi	Năm	1					1		Thiếu phân tổ thành thị/ nông thôn

82	nạn nhân bạo lực gia đình	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, loại hình bạo lực, giới tính	Năm	1	1	1	Thiếu phần tổ thành thị/ nông thôn
83	Số lượng, tỷ lệ người gây bạo lực được phát hiện được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng chống bạo lực gia đình	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	1	1	1	Theo Bộ TNMT, hiện nay theo luật đất đai mới thì số đo bắt buộc phải ghi tên cả vợ và chồng do đó chỉ tiêu này hiện nay không còn ý nghĩa. Bộ TNMT đã triển khai cho các Sở nhưng các Sở chưa thực hiện thu thập số liệu, hiện nay tại Bộ TNMT không có số liệu của chỉ tiêu này, họ đề nghị không thu thập chỉ tiêu này.
84	Số cơ sở tư vấn, trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình và địa chỉ tin cậy ở cộng đồng	Tỉnh/thành phố	Năm	1	1	1	Đề nghị bỏ chỉ tiêu tỷ lệ vì tỷ lệ % tính ra rất nhỏ
85	Số trường hợp kết hôn dưới tuổi cho phép	Giới tính, tỉnh/thành phố, dân tộc	Năm	1	1	1	Theo Bộ TP chỉ tiêu này không thể thu thập được từ chế độ báo cáo vì theo qui định của pháp luật cấm những trường hợp kết hôn dưới tuổi cho phép do vậy Bộ sẽ không triển khai chỉ tiêu này, đề nghị chỉ thu thập chỉ tiêu này qua điều tra.
86	<i>Bảo trợ và an toàn xã hội</i> Số người khuyết tật	Dạng tật, mức độ, nguyên nhân, nhóm tuổi, giới tính, tỉnh/thành phố	5 năm	1	1	1	BỘ LĐTBXH chưa có số liệu phân tổ về giới tính và nhóm tuổi và chưa triển khai để thu thập số liệu theo phần tổ này
87	Số người khuyết tật được trợ cấp	Loại hình trợ cấp, giới tính, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố	Năm	1	1	1	

88	1003	Ty lệ dân số hút thuốc	Giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, vùng	4 năm	1	1						Số hiệu tình từ điều tra hiện nay TCTK mới thực hiện được Điều tra thuốc là vòng 1, năm 2015 sẽ điều tra vòng 2
89	1004	Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý	Giới tính, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố	Năm	1		1					Đã có số liệu, nhưng hiện nay Bộ Công An chưa báo cáo.
90	1005	Số người được hỗ trợ xã hội thường xuyên, đột xuất	Nhóm đối tượng, tỉnh/thành phố, giới tính	Năm	1			1				BLĐTBXH nói rất khó để thu thập theo phân tổ giới tính nhất là đối với hồ trợ đột xuất
91	1006	Số người phạm tội bị kết án	Tội danh, tỉnh/thành phố, giới tính, nhóm tuổi, nghề nghiệp	6 tháng, năm	1			1				Hiện nay đã có số liệu, từ phân tổ nghề nghiệp của bị cáo. Tòa án đề nghị bỏ phân tổ theo nghề nghiệp. Đồng thời không chia theo tội danh mà chia theo nhóm tội (theo Chương của Bộ LHS). Vì tội danh là bị chia theo từng điều, quá chi tiết, chỉ phục vụ ngành
92	1007	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	Đối tượng được trợ giúp, tỉnh/thành phố, giới tính	Năm	1			1				Đã có số liệu.
93	1008	Số vụ buôn bán phụ nữ và trẻ em có hồ sơ quản lý	Địa bàn chuyển đến (nước ngoài/trong nước), tỉnh/thành phố, thành thị/nông thôn	Năm	1				1			Bộ Công an đang thực hiện, nhưng số liệu từ địa phương chưa chính xác (nhầm lẫn) và mốc thời gian thu thập số liệu của Bộ Công an không khớp về mốc thời gian với QĐ 15
94	1009	Số phụ nữ và trẻ em bị buôn bán được phát hiện	Địa bàn chuyển đến (nước ngoài/trong nước), tỉnh/thành phố, thành thị/nông thôn, giới tính	Năm	1					1		Hai chỉ tiêu này thuộc trách nhiệm báo cáo của Bộ Công An. Bộ đã xây dựng và thực hiện 2 chỉ tiêu này trước khi có Quyết định 43 và 56 của TTg. Vì vậy đến nay có sự không thống nhất về khái niệm và thời gian thu thập, báo cáo giữa Bộ Công an và TCTK. Cụ thể như sau: - Bộ Công an đã lồng 2 chỉ tiêu này vào 1 biểu và chỉ tiêu "Số phụ nữ và trẻ em bị buôn bán được phát hiện" là một phần tổ trong chỉ tiêu "Số vụ buôn bán phụ nữ và trẻ em có hồ sơ quản lý". - Nhưng theo QĐ 43 và 56 của TTg thì đây là 2 chỉ tiêu khác nhau, có khái niệm và phạm vi thu thập số liệu khác nhau nên không thể lồng vào 1 biểu được. - Bộ Công an đề nghị sẽ báo và thống nhất lại với TCTK để tính toán hai chỉ tiêu này.

95	1010	Tỷ lệ nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng	Giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	1	1	1	1	1	Hiện nay Bộ LĐTBXH và Bộ Công an mới ban hành chế độ báo cáo theo QĐ 15 nên chưa có số liệu, dự kiến năm 2016 sẽ có số liệu
96	1011	Số trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi	Giới tính, tỉnh/thành phố, mồ côi cha, mồ côi mẹ, mồ côi cả cha lẫn mẹ	Năm	1	1	1	1	1	Bộ LĐTBXH mới chỉ có số liệu về trẻ em mồ côi nói chung chứ chưa có phân tổ theo giới tính, mồ côi cha, mẹ, cả cha lẫn mẹ và đề nghị phải có lộ trình thì mới có số liệu về những phân tổ này
97	1012	Số phụ nữ làm mại dâm có hồ sơ quản lý	Tỉnh/thành phố	Năm	1	1	1	1	1	Hiện nay đã đổi thành số phụ nữ mại dâm bị xử phạt trong năm nhưng chưa công bố
98	1013	Số người đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	Loại bảo hiểm, tỉnh/thành phố, khu vực việc làm chính thức/phi chính thức, giới tính	Năm	1	1	1	1	1	Hiện nay còn thiếu phân tổ theo giới tính, BHXH đang chạy thử nghiệm phần mềm theo yêu cầu cung cấp số liệu của ICTK và dự kiến 2016 sẽ có số liệu đủ phân tổ
99	1014	Số người được hưởng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	Loại bảo hiểm, tỉnh/thành phố, giới tính	Năm	1	1	1	1	1	
	XI	<i>Năng lực quản lý nhà nước về bình đẳng giới</i>								
100	1101	Tỷ lệ văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép vấn đề BDDG	Loại văn bản, cấp ban hành	Năm	1	1	1	1	1	Bộ TP trả lời chỉ tiêu này rất khó thu thập vì khái niệm xác định thế nào là các VBQPPL cần được lồng ghép giới rất khó, tiêu chí chưa rõ ràng, muốn tk được cần có tiêu chí xác định những loại VB nào cần được lồng ghép giới. Nếu thu thập thì sẽ không đầy đủ và không chính xác vì chỉ có đến cấp tỉnh. Có thể sẽ đề nghị sửa đổi chỉ tiêu này hoặc dùng chỉ tiêu thay thế:- Hoặc dùng chỉ tiêu số lượng VBQPPL được lồng ghép giới; hoặc tỷ lệ các VBQPPL được lồng ghép giới (nhưng PP tính (mẫu số) là số văn bản QPPL được ban hành)
101	1102	Tỷ lệ thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được tập huấn	Bộ, ngành	Năm	1	1	1	1	1	

	Kiến thức về giới																	
02	1103	Số lượng cán bộ làm công tác bình đẳng giới	Chuyên trách/kiểm nhiệm, cấp quản lý, giới tính	Năm		1								1				
03	1104	Ty lệ lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính quyền ở địa phương được tiếp cận với kiến thức/chương trình và bình đẳng giới	Cấp quản lý	Năm		1								1				
04	1105	Ty lệ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ	Cấp quản lý	Năm		1								1				
05	1106	Ty lệ chi ngân sách cho các chương trình và giới	Tỉnh/hành phố, Bộ, ngành, các tổ chức chính trị-xã hội	Năm		1								1				
	TỔNG				33	72	4	0	9	67	25							

*) Rà soát, trao đổi giữa Tổng cục Thống kê và đầu mối thống kê các Bộ, ngành

Năm 2016 Bộ LĐTBXH sẽ cung cấp số liệu theo như QĐ 15, hiện đang bắt đầu mới triển khai xướng cấp cơ sở.

Chưa đến thời điểm báo cáo: Báo cáo ước TS/năm sau; báo cáo chính thức T7/2 năm sau. Tuy nhiên, chỉ tiêu này thu thập được